# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng | 6 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động riêng | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 12 - 72 |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THÔNG TIN CHUNG

## NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 576/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 10 năm 1992, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 22 tháng 8 năm 1992.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, bốn mươi mốt (41) chi nhánh, tám mươi tư (84) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* | *Bổ nhiệm/tái bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày* |
|---|---|---|
| Ông Lê Anh Tài | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Bà Nguyễn Thanh Phượng | Phó Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Ngô Quang Trung | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Nhất Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Phạm Quang Khánh | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2020 |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* | *Bổ nhiệm/tái bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày* |
|---|---|---|
| Bà Phan Thị Hồng Lan | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Lê Hoàng Nam | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | Thành viên chuyên trách | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2020 |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* | *Tái bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày* |
|---|---|---|
| Ông Ngô Quang Trung | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024 |
| Ông Lê Văn Bé Mười | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024 |
| Bà Văn Thành Khánh Linh | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024 |
| Ông Phan Việt Hải | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024 |
| Ông Nguyễn Thanh Tú | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024 |
| Ông Lý Công Nha | Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán Trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2024 |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Ngô Quang Trung, chức danh Tổng Giám đốc.

Bà Văn Thành Khánh Linh - Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Quyết định số 430/2023/UQ-BVBank của Tổng Giám đốc ngày 7 tháng 7 năm 2023.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng có công ty con như được trình bày trong *Thuyết minh 1* trên báo cáo tài chính riêng này. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") ngày 31 tháng 3 năm 2025. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Bà Văn Thành Khánh Linh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Building a better working world

Số tham chiếu: 61938007/67868012-R

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 72 bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng***

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025



A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TCTD

| | Thuyết minh | Số cuối năm Triệu đồng | Số đầu năm Triệu đồng |
|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | |
| **Tiền mặt** | 5 | **610.881** | **497.797** |
| **Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam** | 6 | **2.766.250** | **1.862.830** |
| **Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác** | | **14.236.474** | **11.359.632** |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 7.1 | 13.493.474 | 10.459.632 |
| Cho vay các TCTD khác | 7.2 | 743.000 | 900.000 |
| **Cho vay khách hàng** | | **67.189.910** | **56.967.126** |
| Cho vay khách hàng | 9 | 68.142.074 | 57.768.233 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10.1 | (952.164) | (801.107) |
| **Chứng khoán đầu tư** | | **13.094.664** | **12.067.336** |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 11.1 | 9.233.763 | 7.704.617 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 11.2 | 4.073.911 | 4.362.719 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | 11.3 | (213.010) | - |
| **Góp vốn, đầu tư dài hạn** | | **100.000** | **100.000** |
| Đầu tư vào công ty con | 12 | 100.000 | 100.000 |
| **Tài sản cố định** | | **1.533.907** | **1.502.903** |
| Tài sản cố định hữu hình | 13.1 | 564.533 | 471.659 |
| *Nguyên giá tài sản cố định* | | *908.478* | *763.771* |
| *Khấu hao tài sản cố định* | | *(343.945)* | *(292.112)* |
| Tài sản cố định vô hình | 13.2 | 969.374 | 1.031.244 |
| *Nguyên giá tài sản cố định* | | *1.194.710* | *1.236.818* |
| *Hao mòn tài sản cố định* | | *(225.336)* | *(205.574)* |
| **Tài sản Có khác** | | **4.104.964** | **3.627.096** |
| Các khoản phải thu | 14.1 | 1.495.186 | 1.500.157 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 14.2 | 1.583.154 | 1.467.375 |
| Tài sản Có khác | 14.3 | 1.027.482 | 659.564 |
| Dự phòng cho tài sản có khác | 14.4 | (858) | - |
| **TỔNG TÀI SẢN** | | **103.637.050** | **87.984.720** |

| | Thuyết minh | Số cuối năm Triệu đồng | Số đầu năm Triệu đồng |
|---|---|---|---|
| **NỢ PHẢI TRẢ** | | | |
| **Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam** | 15 | **1.557.819** | **-** |
| Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | | 1.557.819 | - |
| **Tiền gửi và vay các TCTD khác** | | **18.721.971** | **12.506.650** |
| Tiền gửi của các TCTD khác | 16.1 | 13.598.809 | 11.951.664 |
| Vay các TCTD khác | 16.2 | 5.123.162 | 554.986 |
| **Tiền gửi của khách hàng** | 17 | **67.524.329** | **57.273.616** |
| **Các công cụ tài chính phái sinh và khoản nợ tài chính khác** | 8 | **2.099** | **20.597** |
| **Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro** | 18 | **222.364** | **361.725** |
| **Phát hành giấy tờ có giá** | 19 | **7.525.573** | **10.023.371** |
| **Các khoản nợ khác** | | **1.961.598** | **1.988.322** |
| Các khoản lãi, phí phải trả | 20.1 | 1.121.576 | 1.661.356 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 20.2 | 840.022 | 326.966 |
| **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ** | | **97.515.753** | **82.174.281** |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| **Vốn** | | **5.518.471** | **5.016.809** |
| Vốn điều lệ | | 5.518.462 | 5.016.800 |
| Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định | | 1 | 1 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 8 | 8 |
| **Các quỹ dự trữ** | | **224.347** | **216.278** |
| **Lợi nhuận chưa phân phối** | | **378.479** | **577.352** |
| **TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** | 22.1 | **6.121.297** | **5.810.439** |
| **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **103.637.050** | **87.984.720** |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| | *Thuyết minh* | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra | 33 | 24.780.893 | 13.177.313 |
| Bảo lãnh vay vốn | | 3.200 | 1.000 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | | 23.958.919 | 12.399.057 |
| - *Cam kết mua ngoại tệ* | | *4.886.162* | *2.188.048* |
| - *Cam kết bán ngoại tệ* | | *4.882.067* | *2.170.599* |
| - *Cam kết giao dịch hoán đổi* | | *14.190.690* | *8.040.410* |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | | 19.135 | 3.851 |
| Bảo lãnh khác | | 766.438 | 755.843 |
| Các cam kết khác | | 33.201 | 17.562 |
| Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 34 | 429.352 | 445.224 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 35 | 2.829.864 | 2.322.582 |
| Tài sản và chứng từ khác | 36 | 10.983.494 | 9.547.213 |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

| Người lập | Người kiểm soát | Người phê duyệt |
|---|---|---|
| Bà Huỳnh Mỹ Nghi<br>Trưởng phòng Kế toán | Ông Lý Công Nha<br>Giám đốc khối tài chính kiêm Kế toán Trưởng | Bà Văn Thành Khánh Linh<br>Phó Tổng Giám đốc |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04/TCTD

| | Thuyết minh | Năm nay Triệu đồng | Năm trước Triệu đồng |
|---|---|---|---|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 23 | 6.485.719 | 6.938.790 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 24 | (4.182.262) | (5.463.021) |
| **Thu nhập lãi thuần** | | **2.303.457** | **1.475.769** |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 275.682 | 235.706 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | (238.136) | (181.292) |
| **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** | **25** | **37.546** | **54.414** |
| **Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **26** | **45.937** | **22.314** |
| **Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư** | **27** | **26.752** | **122.144** |
| Thu nhập từ hoạt động khác | | 63.759 | 106.893 |
| Chi phí hoạt động khác | | (2.734) | (29.578) |
| **Lãi thuần từ hoạt động khác** | **28** | **61.025** | **77.315** |
| **Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần** | | **831** | **956** |
| **TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG** | | **2.475.548** | **1.752.912** |
| **TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG** | **29** | **(1.473.512)** | **(1.405.241)** |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | | **1.002.036** | **347.671** |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 10 | (611.837) | (276.515) |
| **TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ** | | **390.199** | **71.156** |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 21.1 | (79.094) | (14.757) |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **(79.094)** | **(14.757)** |
| **LỢI NHUẬN SAU THUẾ** | | **311.105** | **56.399** |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Bà Huỳnh Mỹ Nghi<br>Trưởng phòng Kế toán | Ông Lý Công Nha<br>Giám đốc khối tài chính kiêm Kế toán Trưởng | Bà Văn Thành Khánh Linh<br>Phó Tổng Giám đốc |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04/TCTD

| | Thuyết minh | Năm nay Triệu đồng | Năm trước Triệu đồng |
|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 6.372.006 | 6.643.513 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (4.507.469) | (5.202.610) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 37.546 | 54.414 |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ | | 72.528 | 122.530 |
| Thu nhập khác | | 7.755 | (438) |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | 28 | 49.721 | 77.429 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (1.399.541) | (1.351.698) |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm | 21 | (39.345) | (19.284) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động** | | **593.201** | **323.856** |
| ***Những thay đổi về tài sản hoạt động*** | | ***(12.154.301)*** | ***(6.910.959)*** |
| Giảm các khoản cho vay các TCTD khác | | 157.000 | 935.000 |
| Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán | | (1.240.338) | (784.718) |
| Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | - | 82.148 |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng | | (10.373.841) | (6.908.843) |
| Tăng nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, bù đắp tổn thất | | (247.770) | (216.871) |
| Tăng khác về tài sản hoạt động | | (449.352) | (17.675) |
| ***Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động*** | | ***15.868.944*** | ***9.204.981*** |
| Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN | | 1.557.819 | (1.486.331) |
| Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD | | 6.215.321 | 1.288.488 |
| Tăng tiền gửi của khách hàng | | 10.250.713 | 7.009.541 |
| (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá | | (2.454.228) | 2.254.323 |
| Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | (139.361) | - |
| Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | (18.498) | 20.597 |
| Tăng khác về nợ phải trả hoạt động | | 457.425 | 128.885 |
| Chi từ các quỹ của TCTD | | (247) | (10.522) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **4.307.844** | **2.617.878** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| Mua sắm tài sản cố định | | (225.422) | (118.789) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 10.603 | 2.384 |
| Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | (65) | - |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | 956 | 1.265 |
| **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư** | | **(213.928)** | **(115.140)** |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04/TCTD

| | Thuyết minh | Năm nay Triệu đồng | Năm trước Triệu đồng |
|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu | | - | 795.271 |
| Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | 1.468.550 | 384.380 |
| Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | (1.512.120) | (2.100.130) |
| **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính** | | **(43.570)** | **(920.479)** |
| **Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm** | | **4.050.346** | **1.582.259** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm** | **30** | **12.820.259** | **11.238.000** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm** | **30** | **16.870.605** | **12.820.259** |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

| Người lập | Người kiểm soát | Người phê duyệt |
|---|---|---|
| Bà Huỳnh Mỹ Nghi<br>Trưởng phòng Kế toán | Ông Lý Công Nha<br>Giám đốc khối tài chính kiêm Kế toán Trưởng | Bà Văn Thành Khánh Linh<br>Phó Tổng Giám đốc |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

## 1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

***Thành lập và hoạt động***

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 576/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 10 năm 1992, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 22 tháng 8 năm 1992.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

***Vốn điều lệ***

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.518.462,15 triệu VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.016.800 triệu VND).

***Mạng lưới hoạt động***

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, bốn mươi mốt (41) chi nhánh, tám mươi tư (84) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

***Nhân viên***

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.849 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.557 người).

***Công ty con***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

| *Công ty* | *Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy phép thành lập* | *Hoạt động chính* | *Tỷ lệ sở hữu* |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt | Giấy phép Kinh doanh số 0311401011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 12 năm 2011. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23 tháng 1 năm 2019. | Quản lý tài sản | 100% |

## 2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### 3.2 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Ngân hàng có một công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh 1* và *Thuyết minh 12*. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

### 3.3 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; và các Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.3 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và lãnh thổ khác bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN là các khoản mục không có số dư.

### 3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, trừ thay đổi sau:

*Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024 quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, giải thể, chấm dứt hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài; việc thành lập, hoạt động của văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ. Luật này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.*

*Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu, phải thoái ("Nghị định 86").*

Nghị định 86 có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, thay thế các quy định liên quan đến dự phòng rủi ro tại Thông tư 11. Ngân hàng đã thực hiện trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định của Nghị định 86 trong năm.

*Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh* (tiếp theo)

Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, thay thế Thông tư 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11"). Thông tư 31 thay đổi các quy định về phân loại nợ, mức trích lập và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, cùng việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. Các thay đổi chính của Thông tư 31 ảnh hưởng đến việc ước tính dự phòng như sau: bổ sung nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, nghiệp vụ mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và một số nghiệp vụ khác.

*Thông tư 21/2024/TT-NHNN ("Thông tư 21") quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.*

Thông tư 21 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ thư tín dụng được coi là một hình thức cấp tín dụng thông qua phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Các hợp đồng, thỏa thuận liên quan đến nghiệp vụ này ký trước ngày Thông tư 21 có hiệu lực sẽ tiếp tục được thực hiện cho đến khi hết hạn và các nghĩa vụ hoàn thành. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn chỉ được thực hiện nếu phù hợp với Thông tư 21.

*Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 của Thống đốc NHNN Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.*

### 4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 *Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác*

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.3 *Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác* (tiếp theo)

Theo Thông tư 31, đối với các khoản cho vay tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Ngân hàng phân loại các khoản vay này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn và không phải điều chỉnh nhóm nợ theo danh sách khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") CIC cung cấp.

### 4.4 *Cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác*

#### 4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản nợ. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Cơ sở xác định giá trị và tỷ lệ khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

*4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| *Nhóm nợ* | | *Diễn giải* | *Tỷ lệ dự phòng cụ thể* |
|---|---|---|---|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn. | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:<br>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng.<br>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 20% |

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

*4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

| *Nhóm nợ* | | *Diễn giải* | *Tỷ lệ dự phòng cụ thể* |
|---|---|---|---|
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc<br>(i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 100% |

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

#### 4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

#### 4.5.2 *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng*

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 và Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

*4.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng* (tiếp theo)

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| *Thời điểm phát sinh khoản nợ* | *Tình trạng quá hạn* | *Khoảng thời gian phát sinh quá hạn* | *Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ* |
|---|---|---|---|
| Trước 1/8/2021 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu |
| Trước 23/1/2020 | Quá hạn | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 |
| Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020 | | Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn |
| Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021 | | Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021 | |
| Trước 24/4/2023 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ |

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, được miễn, giảm lãi và/hoặc phí và giữ nguyên nhóm nợ, nếu quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại và không đủ điều kiện được cơ cấu lại theo quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

*4.5.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ*

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: C = A - B

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (*Thuyết minh 4.5.1*);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (*Thuyết minh 4.5.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (*Thuyết minh 4.5.1*).

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

*4.5.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
  - + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 06:
  - + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

*4.5.4 Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào Nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

### 4.6 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục *"Thu nhập khác"*.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.7 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

*4.7.1 Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

*4.7.2 Đo lường*

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung Thông tư 48. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành phân loại lại và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

*4.7.3 Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu chứng khoán này.

### 4.8 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

*Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.8 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn* (tiếp theo)

*Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành* (tiếp theo)

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- $X_{m-1}$ là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- $Z_m$ là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X_{(m)})$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"*. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào *"Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự"*.

*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.

*Đo lường*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục *"Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*. Thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán là thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.9 *Đầu tư vào công ty con*

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
- Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"*.

### 4.10 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng.

### 4.11 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được ghi nhận vào khoản mục *"Thu nhập từ hoạt động dịch vụ"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.12 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 25 năm |
| Phần mềm máy vi tính | 3 - 20 năm |
| Quyền sử dụng đất | Theo thời hạn được sử dụng |

Đối với quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

### 4.13 *Các khoản phải thu*

*4.13.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị chưa được hoàn thành hay lắp đặt xong. Ngân hàng không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng hay lắp đặt.

*4.13.2 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

*4.13.3 Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC được sửa đổi bởi Thông tư 24/2022/TT-BTC như sau:

| *Thời gian quá hạn* | *Mức trích dự phòng* |
|---|---|
| Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.14 *Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 4.15 *Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro*

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

### 4.16 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.17 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

### 4.18 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

### 4.19 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

*Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.19 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ* (tiếp theo)

*Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

### 4.20 *Vốn*

*Vốn điều lệ*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

*Các quỹ và dự trữ*

Trong năm, Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

| | *Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế* | *Mức tối đa* |
|---|---|---|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng cho lợi nhuận năm 2024 vào năm sau, sau khi có phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

### 4.21 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

*Thu nhập lãi và chi phí lãi*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

*Phí dịch vụ và hoa hồng*

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.21 *Ghi nhận thu nhập và chi phí* (tiếp theo)

*Thu nhập từ hoạt động đầu tư*

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

*Thu nhập khác*

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

### 4.22 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

#### 4.22.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 4.22.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.22 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

*4.22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại* (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 4.23 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng *(Thuyết minh 46)*. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên tài khoản *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.24 *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

### 4.25 *Lợi ích của nhân viên*

*4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

*4.25.2 Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

*4.25.3 Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### 4.26 *Báo cáo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

### 4.27 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## 5. TIỀN MẶT

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Bằng VND | 565.544 | 406.709 |
| Bằng ngoại tệ | 45.337 | 91.088 |
| | **610.881** | **497.797** |

## 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Bằng VND | 2.747.468 | 1.838.781 |
| Bằng ngoại tệ | 18.782 | 24.049 |
| | **2.766.250** | **1.862.830** |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

| | *Số cuối năm %* | *Số đầu năm %* |
|---|---|---|
| *Đối với tiền gửi của khách hàng* | | |
| Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 3,00 | 3,00 |
| Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 1,00 | 1,00 |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8,00 | 8,00 |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 6,00 | 6,00 |
| *Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài* | | |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ | 1,00 | 1,00 |

Mức lãi suất năm của tiền gửi tại NHNN Việt Nam vào thời điểm cuối năm như sau:

| | *Số cuối năm %/năm* | *Số đầu năm %/năm* |
|---|---|---|
| Trong dự trữ bắt buộc bằng VND | 0,50 | 0,50 |
| Trong dự trữ bắt buộc bằng USD | 0,00 | 0,00 |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND | 0,00 | 0,00 |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD | 0,00 | 0,00 |

## 7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

### 7.1 *Tiền gửi tại các TCTD khác*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | **1.262.477** | **1.718.482** |
| - Bằng VND | 927.148 | 740.936 |
| - Bằng ngoại tệ | 335.329 | 977.546 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | **12.230.997** | **8.741.150** |
| - Bằng VND | 11.346.625 | 8.500.000 |
| - Bằng ngoại tệ | 884.372 | 241.150 |
| | **13.493.474** | **10.459.632** |

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

| | *Số cuối năm %/năm* | *Số đầu năm %/năm* |
|---|---|---|
| Bằng VND | 3,90 - 8,90 | 0,80 - 3,30 |
| Bằng ngoại tệ | 4,30 - 4,80 | 5,00 |

### 7.2 *Cho vay các TCTD khác*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Bằng VND | **743.000** | **900.000** |

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

| | *Số cuối năm %/năm* | *Số đầu năm %/năm* |
|---|---|---|
| Bằng VND | 5,40 - 6,70 | 8,20 - 12,40 |

### 7.3 *Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác | 12.230.997 | 8.741.150 |
| - Cho vay các TCTD khác | 743.000 | 900.000 |
| | **12.973.997** | **9.641.150** |

## 8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

| | *Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng* | *Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày cuối năm)* | |
|---|---|---|---|
| | | *Tài sản Triệu đồng* | *Nợ phải trả Triệu đồng* |
| **Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024** | | | |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 7.100.463 | - | (2.099) |
| **Số thuần** | - | - | **(2.099)** |
| **Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023** | | | |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 4.034.608 | - | (20.597) |
| **Số thuần** | | | **(20.597)** |

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 68.059.904 | 57.768.233 |
| Các khoản nợ chờ xử lý | 82.170 | - |
| | **68.142.074** | **57.768.233** |

### *9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 65.067.613 | 54.934.525 |
| Nợ cần chú ý | 889.837 | 919.120 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 269.589 | 311.311 |
| Nợ nghi ngờ | 519.414 | 584.346 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.313.451 | 1.018.931 |
| Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ và nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm | 82.170 | - |
| | **68.142.074** | **57.768.233** |

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.2 *Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ ngắn hạn | 43.953.163 | 39.522.043 |
| Nợ trung hạn | 5.658.404 | 4.145.913 |
| Nợ dài hạn | 18.530.507 | 14.100.277 |
| | **68.142.074** | **57.768.233** |

### 9.3 *Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Bằng VND | 68.014.924 | 57.615.168 |
| Bằng ngoại tệ | 127.150 | 153.065 |
| | **68.142.074** | **57.768.233** |

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

| | *Số cuối năm %/năm* | *Số đầu năm %/năm* |
|---|---|---|
| Bằng VND | 0,00 - 30,00 | 3,00 - 27,50 |
| Bằng ngoại tệ | 4,90 - 7,92 | 5,60 - 8,61 |

### 9.4 *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

| | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Triệu đồng* | *%* | *Triệu đồng* | *%* |
| **Cho vay các tổ chức kinh tế** | **20.122.464** | **29,53** | **16.969.046** | **29,37** |
| Công ty cổ phần khác | 10.704.882 | 15,71 | 7.366.778 | 12,75 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác | 9.265.984 | 13,60 | 9.404.231 | 16,28 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 74.364 | 0,11 | 108.342 | 0,19 |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty | 25.078 | 0,04 | 43.877 | 0,08 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 24.891 | 0,04 | 16.725 | 0,03 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 9.600 | 0,01 | 649 | 0,00 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 8.815 | 0,01 | 25.444 | 0,04 |
| Hộ kinh doanh | 8.750 | 0,01 | 2.700 | 0,00 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội | 100 | 0,00 | 300 | 0,00 |
| **Cho vay cá nhân** | **48.019.610** | **70,47** | **40.799.187** | **70,63** |
| | **68.142.074** | **100,00** | **57.768.233** | **100,00** |

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.5 *Phân tích dư nợ cho vay theo ngành*

| | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Triệu đồng* | *%* | *Triệu đồng* | *%* |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 28.575.016 | 41,93 | 26.339.708 | 45,60 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 11.406.598 | 16,74 | 7.465.813 | 12,92 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 8.670.901 | 12,72 | 6.495.668 | 11,24 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 5.308.748 | 7,79 | 4.753.925 | 8,23 |
| Xây dựng | 4.186.731 | 6,14 | 4.558.370 | 7,89 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 3.821.706 | 5,61 | 2.852.663 | 4,94 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 2.374.736 | 3,48 | 1.985.650 | 3,44 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 1.014.973 | 1,49 | 433.260 | 0,75 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 650.147 | 0,95 | 822.783 | 1,42 |
| Vận tải kho bãi | 516.067 | 0,76 | 450.321 | 0,78 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 373.900 | 0,55 | 457.478 | 0,79 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội | 167.928 | 0,25 | 284.924 | 0,49 |
| Nghệ thuật vui chơi, giải trí | 50.151 | 0,07 | 75.843 | 0,13 |
| Khai khoáng | 39.497 | 0,06 | 53.900 | 0,09 |
| Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ | 37.588 | 0,06 | 60.149 | 0,10 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 23.285 | 0,03 | 24.150 | 0,04 |
| Thông tin và truyền thông | 17.137 | 0,03 | 34.881 | 0,06 |
| Giáo dục và đào tạo | 16.609 | 0,02 | 29.475 | 0,05 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc | 853 | 0,00 | 1.199 | 0,00 |
| Hoạt động của tổ chức và cơ quan quốc tế | 1.400 | 0,00 | - | 0,00 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 888.101 | 1,32 | 588.073 | 1,04 |
| | **68.142.074** | **100,00** | **57.768.233** | **100,00** |

## 10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

| | *Thuyết minh* | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10.1 | 952.164 | 801.107 |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 11.3 | 213.010 | - |
| | | **1.165.174** | **801.107** |

## 10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

| | *Thuyết minh* | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10.1 | 398.827 | 276.515 |
| Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 11.3 | 213.010 | - |
| | | **611.837** | **276.515** |

### *10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng*

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo quy định và theo chính sách phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

| *Phân loại* | *Dư nợ cho vay Triệu đồng* | *Dự phòng cụ thể Triệu đồng* | *Dự phòng chung Triệu đồng* | *Tổng số dự phòng Triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 65.067.613 | - | 488.006 | 488.006 |
| Nợ cần chú ý | 889.837 | 12.934 | 6.674 | 19.608 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 269.589 | 20.399 | 2.022 | 22.421 |
| Nợ nghi ngờ | 519.414 | 100.636 | 3.896 | 104.532 |
| Nợ có khả năng mất vốn và các khoản nợ chờ xử lý | 1.395.621 | 317.597 | - | 317.597 |
| | **68.142.074** | **451.566** | **500.598** | **952.164** |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm nay như sau:

| | *Dự phòng cụ thể Triệu đồng* | *Dự phòng chung Triệu đồng* | *Tổng cộng Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| Ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 375.487 | 425.620 | 801.107 |
| Số trích lập dự phòng trong năm | 323.849 | 74.978 | 398.827 |
| Số dự phòng đã sử dụng bán nợ VAMC trong năm | (97.640) | - | (97.640) |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm | (150.130) | - | (150.130) |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2024** | **451.566** | **500.598** | **952.164** |

## 10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 10.1 *Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng* (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

| | *Dự phòng cụ thể Triệu đồng* | *Dự phòng chung Triệu đồng* | *Tổng cộng Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| Ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 366.480 | 374.983 | 741.463 |
| Số trích lập dự phòng trong năm | 225.878 | 50.637 | 276.515 |
| Số dự phòng đã sử dụng bán nợ VAMC trong năm | (176.444) | - | (176.444) |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm | (40.427) | - | (40.427) |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2023** | **375.487** | **425.620** | **801.107** |

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

### 11.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chứng khoán Nợ** | | |
| Trái phiếu Chính phủ (a) | 8.984.310 | 7.455.243 |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (b) | 249.453 | 249.374 |
| | **9.233.763** | **7.704.617** |

(a) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm đến 20 năm và lãi suất từ 2,00%/năm đến 7,40%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm. (31/12/2023: 10 năm đến 20 năm và lãi suất từ 2,00%/năm đến 7,40%/năm).

(b) Đây là trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành được Chính Phủ bảo lãnh có kỳ hạn 10 năm với lãi suất 2,30%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm. (31/12/2023: kỳ hạn 10 năm với lãi suất 2,30%/năm).

Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành với tổng giá trị ghi sổ là 7.310.512 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.681.126 triệu đồng) đang cầm cố tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Sở Giao dịch NHNN để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay và thực hiện các nghiệp vụ thanh toán tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chứng khoán Nợ** | | |
| Đã niêm yết | 9.233.763 | 7.704.617 |
| | **9.233.763** | **7.704.617** |

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 11.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chứng khoán nợ** | **2.301.288** | **2.996.249** |
| Trái phiếu Chính phủ (a) | 1.754.452 | 1.493.710 |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b) | 546.836 | 1.502.539 |
| **Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành** | **1.772.623** | **1.366.470** |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (c) | 1.772.623 | 1.366.470 |
| | **4.073.911** | **4.362.719** |
| **Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn** | **(213.010)** | **-** |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | (213.010) | - |
| | **3.860.901** | **4.362.719** |

(a) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 15 năm đến 20 năm với lãi suất từ 2,20%/năm đến 2,70%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm (31/12/2023: 15 năm và lãi suất từ 2,20%/năm đến 2,40%/năm).

(b) Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành được Chính Phủ bảo lãnh có kỳ hạn từ 10 năm đến 15 năm với lãi suất từ 2,30%/năm đến 6,00%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm (31/12/2023: 10 năm đến 15 năm và lãi suất từ 2,30%/năm đến 6,00%/năm); và chứng chỉ tiền gửi do Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt phát hành có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 8,50%/năm, lãi trả cuối kỳ (31/12/2023: 6 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 8,20%/năm đến 11,90%/năm).

(c) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Ngân hàng sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành với tổng giá trị ghi sổ là 1.853.167 triệu đồng cầm cố tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Sở Giao dịch NHNN để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay và thực hiện các nghiệp vụ thanh toán tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam (31/12/2023: 949.083 triệu đồng).

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) như sau:

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chứng khoán Nợ** | 2.101.288 | 1.846.249 |
| Đã niêm yết | 200.000 | 1.150.000 |
| Chưa niêm yết | **2.301.288** | **2.996.249** |

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

| | *Năm nay* *Triệu đồng* | *Năm trước* *Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 1.366.470 | - |
| Tăng trong năm | 588.017 | 1.405.275 |
| Giảm trong năm | (181.864) | (38.805) |
| **Số cuối năm** | **1.772.623** | **1.366.470** |

### *11.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư*

Thay đổi dự phòng của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

| | *Năm nay* *Triệu đồng* | *Năm trước* *Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Số đầu năm | - | - |
| Số trích lập dự phòng trong năm | (213.010) | - |
| **Số cuối năm** | **(213.010)** | - |

### *11.4 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

| | *Số cuối năm* *Triệu đồng* | *Số đầu năm* *Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chứng khoán nợ** | | |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | **796.289** | **1.751.913** |

## 12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

| | | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|---|
| | *Lĩnh vực hoạt động* | *Giá gốc Triệu đồng* | *Tỷ lệ sở hữu %* | *Giá gốc Triệu đồng* | *Tỷ lệ sở hữu %* |
| Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt | Quản lý tài sản | **100.000** | **100,00** | **100.000** | **100,00** |

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

### 13.1 *Tài sản cố định hữu hình*

| | *Nhà cửa, vật kiến trúc* *Triệu đồng* | *Máy móc thiết bị* *Triệu đồng* | *Phương tiện vận tải* *Triệu đồng* | *Thiết bị, dụng cụ quản lý* *Triệu đồng* | *Khác* *Triệu đồng* | *Tổng cộng* *Triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số đầu năm | 246.581 | 260.310 | 189.489 | 6.699 | 60.692 | 763.771 |
| Tăng trong năm | 92.744 | 39.211 | 10.815 | 558 | 3.912 | 147.240 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.224) | (625) | - | (684) | (2.533) |
| Số cuối năm | 339.325 | 298.297 | 199.679 | 7.257 | 63.920 | 908.478 |
| **Giá trị khấu hao lũy kế** | | | | | | |
| Số đầu năm | 30.239 | 143.933 | 91.769 | 2.996 | 23.175 | 292.112 |
| Khấu hao trong năm | 7.435 | 23.513 | 17.757 | 998 | 4.132 | 53.835 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.224) | (576) | - | (202) | (2.002) |
| Số cuối năm | 37.674 | 166.222 | 108.950 | 3.994 | 27.105 | 343.945 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số đầu năm | 216.342 | 116.377 | 97.720 | 3.703 | 37.517 | 471.659 |
| Số cuối năm | 301.651 | 132.075 | 90.729 | 3.263 | 36.815 | 564.533 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 98.985 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 94.031 triệu đồng)

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

### 13.2 *Tài sản cố định vô hình*

| | *Quyền sử dụng đất* *Triệu đồng* | *Phần mềm máy vi tính* *Triệu đồng* | *Tổng cộng* *Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 883.002 | 353.816 | 1.236.818 |
| Tăng trong năm | 152.300 | 30.550 | 182.850 |
| Thanh lý, nhượng bán | (224.958) | - | (224.958) |
| Số cuối năm | 810.344 | 384.366 | 1.194.710 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số đầu năm | 33.297 | 172.277 | 205.574 |
| Khấu hao trong năm | 3.576 | 16.186 | 19.762 |
| Số cuối năm | 36.873 | 188.463 | 225.336 |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 849.705 | 181.539 | 1.031.244 |
| Số cuối năm | 773.471 | 195.903 | 969.374 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 91.802 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 86.801 triệu đồng).

## 14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

### 14.1 *Các khoản phải thu*

| | *Số cuối năm* *Triệu đồng* | *Số đầu năm* *Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a) | 209.423 | 314.091 |
| Các khoản phải thu khác (b) | 1.285.763 | 1.186.066 |
| | **1.495.186** | **1.500.157** |

## 14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 14.1 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

a) Đây là các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định cuối năm như sau:

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Mua trụ sở chi nhánh tại Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh | 59.253 | 56.216 |
| Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác | 50.490 | 76.615 |
| Mua trụ sở chi nhánh tại Tiền Giang | 36.589 | 36.589 |
| Mua trụ sở chi nhánh tại Cần Thơ | 29.450 | 29.450 |
| Mua trụ sở chi nhánh thuộc dự án Grand Center Quy Nhơn | 25.071 | 25.071 |
| Mua trụ sở chi nhánh tại Thành phố Vũng Tàu | - | 80.000 |
| Tạm ứng xây dựng khác | 8.570 | 11.150 |
| | **209.423** | **314.091** |

b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Phải thu nội bộ** | **4.813** | **8.032** |
| Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ | 1.814 | 2.290 |
| Phải thu khác | 2.999 | 5.742 |
| **Phải thu bên ngoài** | **1.280.950** | **1.178.034** |
| Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center (i) | 900.000 | 900.000 |
| Phải thu thanh lý tài sản (ii) | 218.500 | - |
| Tạm ứng liên quan đến xử lý nợ | 51.940 | 37.640 |
| Đặt cọc thuê văn phòng | 45.817 | 51.450 |
| Phải thu về hoạt động thẻ | 39.732 | 31.249 |
| Phải thu trung gian thanh toán ví điện tử | 5.546 | 11.162 |
| Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất | 1.181 | 1.210 |
| Lợi nhuận phải thu từ công ty con | 831 | 956 |
| Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS | 516 | 116.999 |
| Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap | 408 | 2.927 |
| Các khoản phải thu khác | 16.479 | 24.441 |
| | **1.285.763** | **1.186.066** |

(i) Đây là khoản đặt cọc tiền thuê văn phòng thuộc dự án Viet Capital Center giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 theo Hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng dài hạn số 01/2016/HĐTVP ngày 2 tháng 11 năm 2016. Tổng giá trị hợp đồng cho thời hạn thuê 41 năm là 1.300 tỷ đồng. Vào ngày 10 tháng 6 năm 2023, hai bên đã thỏa thuận gia hạn thời gian bàn giao mặt bằng thuê dự kiến đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 từ thời gian bàn giao đã thỏa thuận trước đó là ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(ii) Đây là khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản TD ICONIC từ việc thanh lý tài sản cố định của Ngân hàng, ngày thanh toán là 25 tháng 1 năm 2025. Đến ngày ra báo cáo, khoản phải thu này đã được tất toán.

## 14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 14.2 *Các khoản lãi, phí phải thu*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Lãi phải thu từ cho vay bằng VND | 1.383.384 | 1.301.340 |
| Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 127.823 | 107.246 |
| Lãi phải thu từ tiền gửi bằng VND | 46.600 | 17.539 |
| Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 20.733 | 37.286 |
| Lãi tiền gửi bằng ngoại tệ | 1.617 | 132 |
| Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ | 1.316 | 2.526 |
| Phí, lãi phải thu từ giao dịch hoán đổi | 115 | 94 |
| Phí phải thu | 1.566 | 1.212 |
| | **1.583.154** | **1.467.375** |

### 14.3 *Tài sản Có khác*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Các khoản trung gian thanh toán | 677.722 | 246.680 |
| Tài sản gán nợ chờ xử lý (i) | 137.267 | - |
| Chi phí trả trước (ii) | 190.655 | 391.625 |
| Tài sản Có khác | 21.838 | 21.259 |
| | **1.027.482** | **659.564** |

(i) Đây là các bất động sản được Ngân hàng nhận gán nợ, thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của khách hàng vay.

(ii) Chi phí trả trước và chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí trả lãi trước, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền dữ liệu, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản. Chi tiết như sau:

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Chi phí trả lãi trước các hợp đồng tiền gửi | 38.415 | 252.848 |
| Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng | 28.238 | 25.323 |
| Chi phí trả trước khác | 124.002 | 113.454 |
| | **190.655** | **391.625** |

## 14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 14.4 *Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác*

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

| | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Số dư tài sản có Triệu đồng* | *Dự phòng Triệu đồng* | *Số dư tài sản có Triệu đồng* | *Dự phòng Triệu đồng* |
| Các khoản phải thu nội bộ khác | 2.999 | 858 | 5.742 | - |
| | **2.999** | **858** | **5.742** | **-** |

Biến động tăng dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

| | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Số đầu năm** | - | - |
| Số trích lập dự phòng rủi ro tài sản Có khác trong năm | 858 | - |
| **Số cuối năm** | **858** | **-** |

## 15. VAY NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Vay chiết khấu các giấy tờ có giá | **1.557.819** | **-** |

Đây là các khoản đi vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông qua nghiệp vụ thị trường mở có kỳ hạn gốc từ 7 ngày đến 14 ngày và chịu lãi suất 4,00%/năm.

## 16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

### 16.1 *Tiền gửi của các TCTD khác*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | **567.312** | **532.014** |
| Bằng VND | 567.312 | 532.014 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | **13.031.497** | **11.419.650** |
| Bằng VND | 12.147.125 | 11.419.650 |
| Bằng ngoại tệ | 884.372 | - |
| | **13.598.809** | **11.951.664** |

Mức lãi suất năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

| | *Số cuối năm %/năm* | *Số đầu năm %/năm* |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 3,55 - 6,30 | 0,80 - 4,50 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 4,70 | Không áp dụng |

## 16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

### 16.2 *Vay các TCTD khác*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Vay các TCTD trong nước bằng VND | 5.123.162 | 554.986 |
| *Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu* | *5.123.162* | *404.986* |
| | **5.123.162** | **554.986** |

Mức lãi suất năm các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

| | *Số cuối năm %/năm* | *Số đầu năm %/năm* |
|---|---|---|
| Bằng VND | 4,10 - 5,60 | 2,40 - 5,50 |

## 17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 17.1 *Thuyết minh theo loại hình tiền gửi*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | **4.550.351** | **3.399.263** |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 4.528.945 | 3.373.432 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 21.406 | 25.831 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | **62.822.298** | **53.641.163** |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 19.477.172 | 18.473.001 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 3.243 | 1.269 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND | 43.259.109 | 35.101.357 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 82.774 | 65.536 |
| **Tiền gửi vốn chuyên dùng** | **40.795** | **165.588** |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND | 40.250 | 88.224 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 545 | 77.364 |
| **Tiền ký quỹ** | **110.885** | **67.602** |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND | 110.837 | 67.557 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ | 48 | 45 |
| | **67.524.329** | **57.273.616** |

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

| | *Số cuối năm %/năm* | *Số đầu năm %/năm* |
|---|---|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 0,00 - 0,50 | 0,00 - 0,50 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 0,00 - 10,00 | 0,20 - 12,00 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND | 0,30 - 12,00 | 0,30 - 12,10 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |

## 17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 17.2 *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tiền gửi của tổ chức kinh tế** | **8.723.890** | **8.592.546** |
| Công ty cổ phần khác | 4.201.212 | 4.611.668 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác | 2.873.046 | 2.264.614 |
| Công ty Nhà nước | 360.268 | 368.890 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 297.104 | 318.902 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội | 267.300 | 276.845 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối | 132.124 | 155.554 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 122.674 | 82.388 |
| Hộ kinh doanh | 13.397 | 43 |
| Công ty Cổ phần có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối | 7.362 | 6.663 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 6.375 | 809 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 752 | 679 |
| Công ty hợp danh | 44 | 21 |
| Khác | 442.232 | 505.470 |
| **Tiền gửi của cá nhân** | **58.800.439** | **48.681.070** |
| | **67.524.329** | **57.273.616** |

## 18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| | **222.364** | **361.725** |
| Bằng ngoại tệ | | |

Đây là khoản vốn nhận từ các bên ủy thác cho vay khác nhau có kỳ hạn gốc từ 36 tháng đến 60 tháng, chịu mức lãi suất từ 8,26%/năm đến 8,34%/năm (31/12/2023: kỳ hạn gốc từ 36 tháng đến 60 tháng, chịu mức lãi suất từ 9,42%/năm đến 9,43%/năm).

## 19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chứng chỉ tiền gửi bằng VND** | **6.057.013** | **7.514.307** |
| Dưới 12 tháng | 4.648.141 | 3.950.010 |
| Từ 12 tháng đến 5 năm | 1.408.872 | 3.564.297 |
| **Trái phiếu thường bằng VND** | **1.468.550** | **2.509.064** |
| Từ 12 tháng đến 5 năm | - | 996.944 |
| Từ trên 5 năm trở lên | 1.468.550 | 1.512.120 |
| **Giấy tờ có giá khác bằng VND** | **10** | **-** |
| Dưới 12 tháng | 10 | - |
| | **7.525.573** | **10.023.371** |

## 19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

| | *Số cuối năm %/năm* | *Số đầu năm %/năm* |
|---|---|---|
| **Chứng chỉ tiền gửi bằng VND** | | |
| Dưới 12 tháng | 5,10 - 7,00 | 5,40 - 12,00 |
| Từ 12 tháng đến 5 năm | 5,00 - 10,20 | 7,60 - 10,20 |
| **Trái phiếu thường bằng VND** | | |
| Từ 12 tháng đến 5 năm | - | 6,00 |
| Từ trên 5 năm trở lên | 7,90 | 8,60 - 9,00 |

## 20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

### 20.1 *Các khoản lãi, phí phải trả*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND | 596.873 | 565.931 |
| Lãi phải trả tiền gửi bằng VND | 346.940 | 598.107 |
| Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND | 147.692 | 483.843 |
| Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND | 23.306 | 3.886 |
| Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ | 4.996 | 9.348 |
| Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ | 1.668 | - |
| Lãi phải trả từ giao dịch hoán đổi | 101 | 241 |
| | **1.121.576** | **1.661.356** |

### 20.2 *Các khoản phải trả và công nợ khác*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Phải trả nội bộ** | **24.692** | **10.855** |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 10.853 | 10.853 |
| Các khoản phải trả công nhân viên | 13.839 | 2 |
| **Các khoản phải trả bên ngoài** | **815.330** | **316.111** |
| Phải trả trái phiếu chưa chốt quyền | 381.640 | - |
| Phải trả về hoạt động thẻ | 169.961 | 103.928 |
| Phải trả trung gian thanh toán | 155.478 | 153.513 |
| Thuế và các khoản phải trả ngân sách nhà nước | 48.982 | 7.247 |
| Tiền giữ hộ và đợi thanh toán | 37.431 | 30.112 |
| Doanh thu chờ phân bổ | 6.640 | 4.595 |
| Cổ tức phải trả | 1.234 | 1.234 |
| Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý | 988 | 2.060 |
| Các khoản phải trả khác | 12.976 | 13.422 |
| | **840.022** | **326.966** |

## 21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm Triệu đồng | Phát sinh trong năm: Số phải nộp Triệu đồng | Phát sinh trong năm: Số đã nộp Triệu đồng | Số cuối năm Triệu đồng |
|---|---|---|---|---|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.159 | 79.094 | (39.345) | 41.908 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.061 | 44.995 | (44.161) | 2.895 |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.168 | 26.375 | (25.255) | 3.288 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 859 | 7.791 | (7.759) | 891 |
| Các loại thuế khác | - | 1.076 | (1.076) | - |
| | **7.247** | **159.331** | **(117.596)** | **48.982** |

### 21.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành*

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm hiện hành (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

| | Năm nay Triệu đồng | Năm trước Triệu đồng |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN trong năm | 78.257 | 14.675 |
| Điều chỉnh chi phí thuế năm trước | 23 | 82 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng Bất động sản | 814 | - |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **79.094** | **14.757** |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| *Chỉ tiêu* | Năm nay Triệu đồng | Năm trước Triệu đồng |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **390.199** | **71.156** |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng | 78.040 | 14.231 |
| *Các khoản điều chỉnh tăng:* | | |
| - Chi phí không được khấu trừ thuế | 1.197 | 635 |
| *Các khoản điều chỉnh giảm:* | | |
| - Lợi nhuận được chia từ công ty con | (166) | (191) |
| - Lãi từ thanh lý bất động sản | (814) | - |
| **Chi phí thuế TNDN trong năm** | **78.257** | **14.675** |

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 22.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

| *Chỉ tiêu* | *Vốn điều lệ (*) Triệu đồng* | *Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng* | *Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ Triệu đồng* | *Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng* | *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng* | *Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng* | *Quỹ khác (**) Triệu đồng* | *Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng* | *Tổng cộng Triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số đầu năm | 5.016.800 | 8 | 1 | 1.560 | 43.546 | 169.885 | 1.287 | 577.352 | 5.810.439 |
| Tăng trong năm | 501.662 | - | - | - | - | - | - | (501.662) | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 311.105 | 311.105 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 2.772 | 5.544 | - | (8.316) | - |
| Sử dụng quỹ trong năm | - | - | - | - | - | (247) | - | - | (247) |
| **Số cuối năm** | **5.518.462** | **8** | **1** | **1.560** | **46.318** | **175.182** | **1.287** | **378.479** | **6.121.297** |

(*) Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện tăng 501.622 triệu đồng vốn điều lệ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 107/24/BVBank/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 8 năm 2024 thông qua 1 đợt phát hành cổ phiếu: phát hành 50.166.215 cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ phát hành 10% trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành, tương đương tỷ lệ thực hiện quyền 100:10.

(**) Quỹ khác bao gồm Quỹ Ban Điều hành, Quỹ Hội đồng Quản trị. Việc trích lập Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 22.2 *Tình hình cổ phiếu lưu hành của Ngân hàng*

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Cổ phiếu* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu* |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu được duyệt | 551.846.215 | 501.680.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *551.846.215* | *501.680.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *551.846.215* | *501.680.000* |

## 23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác | 5.703.468 | 6.263.278 |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 384.608 | 215.043 |
| Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ | 288.847 | 363.904 |
| Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh | 12.890 | 15.292 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 95.906 | 81.273 |
| | **6.485.719** | **6.938.790** |

## 24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Chi phí lãi tiền gửi | 3.549.159 | 4.527.714 |
| Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá | 510.665 | 781.163 |
| Chi phí lãi tiền vay | 118.948 | 149.245 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 3.490 | 4.899 |
| | **4.182.262** | **5.463.021** |

## 25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ** | **275.682** | **235.706** |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | 248.319 | 213.254 |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ | 7.537 | 4.488 |
| Thu khác | 19.826 | 17.964 |
| **Chi phí hoạt động dịch vụ** | **(238.136)** | **(181.292)** |
| Chi dịch vụ thanh toán | (117.756) | (94.630) |
| Cước phí bưu điện về mạng viễn thông | (21.984) | (16.347) |
| Chi phí hoa hồng môi giới | (10.931) | (8.849) |
| Chi về dịch vụ tư vấn | (10.776) | (4.653) |
| Chi dịch vụ ngân quỹ | (9.920) | (6.701) |
| Chi khác | (66.769) | (50.112) |
| | **37.546** | **54.414** |

## 26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **210.802** | **231.706** |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 172.638 | 116.516 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 38.164 | 115.190 |
| **Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **(164.865)** | **(209.392)** |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (5.741) | (41.939) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (159.124) | (167.453) |
| | **45.937** | **22.314** |

## 27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 30.242 | 126.133 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (3.490) | (3.989) |
| | **26.752** | **122.144** |

## 28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động khác** | **63.759** | **106.893** |
| Thu từ các khoản nợ đã xử lý | 49.721 | 77.429 |
| Thu từ hoạt động hỗ trợ đại lý bảo hiểm | 4.802 | 19.845 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | 3.549 | 489 |
| Thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản | 1.148 | 1.754 |
| Thu nhập khác | 4.539 | 7.376 |
| **Chi phí hoạt động khác** | **(2.734)** | **(29.578)** |
| Chi công tác xã hội | (792) | (1.683) |
| Chi về nghiệp vụ mua bán nợ | (216) | - |
| Chi phí khác | (1.726) | (27.895) |
| | **61.025** | **77.315** |

## 29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí** | **1.110** | **771** |
| **Chi phí cho nhân viên** | **795.246** | **718.012** |
| Chi lương và phụ cấp | 616.935 | 554.148 |
| Chi thưởng | 90.347 | 94.733 |
| Các khoản chi đóng góp theo lương | 79.220 | 62.100 |
| Chi trợ cấp | 3.990 | 3.762 |
| Chi trang phục | 3.427 | 433 |
| Chi phí khác | 1.327 | 2.836 |
| **Chi về tài sản** | **362.735** | **336.256** |
| Chi phí thuê tài sản | 184.842 | 175.848 |
| Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản | 78.380 | 61.632 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 73.597 | 68.711 |
| Mua sắm công cụ lao động | 24.541 | 28.741 |
| Chi bảo hiểm tài sản | 1.375 | 1.324 |
| **Chi cho hoạt động quản lý công vụ** | **234.166** | **280.824** |
| Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo | 46.866 | 91.904 |
| Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết | 38.318 | 45.475 |
| Chi bưu phí và điện thoại, xăng dầu | 29.084 | 29.354 |
| Chi điện nước, vệ sinh cơ quan | 25.197 | 21.992 |
| Chi công tác phí | 16.790 | 16.853 |
| Chi phí vật liệu, giấy tờ in | 6.020 | 5.314 |
| Chi phí đào tạo, huấn luyện | 3.983 | 3.874 |
| Chi hoạt động đoàn thể của Tổ chức tín dụng | 176 | 462 |
| Các khoản chi phí khác | 67.732 | 65.596 |
| **Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng** | **79.397** | **69.378** |
| **Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác** | 858 | - |
| | **1.473.512** | **1.405.241** |

## 30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 610.881 | 497.797 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | 2.766.250 | 1.862.830 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác | 1.262.477 | 1.718.482 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác | 12.230.997 | 8.741.150 |
| | **16.870.605** | **12.820.259** |

## 31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

| | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|
| I. **Tổng số nhân viên trung bình** (người) | 2.701 | 2.564 |
| II. **Thu nhập của nhân viên** (triệu đồng) | | |
| 1. Tổng quỹ lương | 616.935 | 554.148 |
| 2. Tiền thưởng | 90.347 | 94.733 |
| 3. Thu nhập khác | 3.990 | 3.762 |
| **4. Tổng thu nhập (1+2+3)** | **711.272** | **652.643** |
| 5. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người) | 19,03 | 18,01 |
| 6. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người) | 21,94 | 21,21 |

## 32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

### *32.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Bất động sản | 87.978.295 | 76.098.997 |
| Cổ phiếu phát hành bởi các tổ chức kinh tế khác | 6.694.760 | 8.024.033 |
| Sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác | 3.269.182 | 3.948.238 |
| Phương tiện vận tải | 1.500.896 | 1.887.865 |
| Máy móc và thiết bị | 1.084.735 | 1.128.051 |
| Hàng tồn kho | 644.770 | 128.359 |
| Cổ phiếu phát hành bởi các tổ chức tín dụng khác | 6.081 | 381.981 |
| Tài sản khác | 4.389.010 | 1.496.255 |
| | **105.567.729** | **93.093.779** |

## 32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP (tiếp theo)

### 32.2 *Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng đưa đi cầm cố, thế chấp để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thanh toán bù trừ điện tử tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các TCTD khác và đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác như sau:

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Giấy tờ có giá | **9.163.679** | **3.630.209** |

## 33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay, các cam kết mua, bán tiền tệ kỳ hạn và các giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn là giao dịch hai bên cam kết mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá kỳ hạn xác định tại ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

## 33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Bảo lãnh vay vốn** | **3.200** | **1.000** |
| **Cam kết giao dịch hối đoái** | **23.958.919** | **12.399.057** |
| - *Cam kết mua ngoại tệ* | *4.886.162* | *2.188.048* |
| - *Cam kết bán ngoại tệ* | *4.882.067* | *2.170.599* |
| - *Cam kết giao dịch hoán đổi* | *14.190.690* | *8.040.410* |
| **Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng** | **22.142** | **4.181** |
| - *Thư tín dụng trả ngay* | *17.698* | *3.197* |
| - *Thư tín dụng trả chậm* | *4.444* | *984* |
| **Bảo lãnh khác** | **874.316** | **823.115** |
| - *Cam kết bảo lãnh thanh toán* | 254.404 | 252.859 |
| - *Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng* | 145.635 | 134.092 |
| - *Cam kết bảo lãnh dự thầu* | 52.877 | 31.348 |
| - *Cam kết bảo lãnh khác* | 421.400 | 404.816 |
| **Cam kết khác** | **33.201** | **17.562** |
| | **24.891.778** | **13.244.915** |
| *Trừ:* Tiền ký quỹ | (110.885) | (67.602) |
| **Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra** | **24.780.893** | **13.177.313** |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, tất cả các khoản cam kết ngoại bảng đều được phân loại vào Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn.

## 34. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Lãi cho vay chưa thu được | 368.136 | 355.985 |
| Phí phải thu chưa thu được | 61.216 | 89.239 |
| | **429.352** | **445.224** |

## 35. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 1.298.669 | 1.098.532 |
| - Nợ gốc | 1.531.195 | 1.224.050 |
| - Nợ lãi | **2.829.864** | **2.322.582** |

## 36. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Tài sản khác giữ hộ | 10.783.471 | 8.397.213 |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 200.023 | 1.150.000 |
| | **10.983.494** | **9.547.213** |

## 37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban lãnh đạo của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

## 37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các bên liên quan có giao dịch với Ngân hàng như sau:

| *Bên liên quan* | *Quan hệ* |
|---|---|
| Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt | Công ty con của Ngân hàng |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt ("VCAM") | Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCAM là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap ("VCSC") | Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCSC là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng |
| Công ty Cổ phần Bất Động Sản Bản Việt | Thành viên HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng |
| Công ty TNHH Gooday Hospitality | Cổ đông sở hữu trên 10% và đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng |
| Công ty TNHH Phoenix Holdings | Cổ đông sở hữu trên 10% và đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng |
| Công ty Cổ phần Seven System Việt Nam | Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng |
| Công ty Cổ phần Gold Coast Retail | Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng |
| Công ty Cổ phần Bóng Rổ Việt Nam | Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng |
| Các bên liên quan khác | Các cá nhân liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng |

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

| *Bên liên quan* | *Các giao dịch* | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **Công ty con** | | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản | Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 453.000 | 213.000 |
| | Trả gốc, lãi tiền gửi | 455.791 | 215.849 |
| | Lợi nhuận được chia từ công ty con | 831 | 956 |
| **Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát** | | | |
| Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 101.298 | 62.937 |
| | Trả gốc và lãi tiền gửi | 74.696 | 109.594 |
| **Thành viên ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng** | | | |
| Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 40.837 | 16.883 |
| | Trả gốc và lãi tiền gửi | 45.224 | 32.607 |
| | Giải ngân cho vay | 500 | 1.277 |
| | Trả gốc và lãi tiền vay | 402 | 5.881 |
| **Các bên liên quan khác** | | | |
| Các công ty liên quan và các cá nhân liên quan khác | Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 373.402 | 362.605 |
| | Trả gốc và lãi tiền gửi | 340.313 | 411.980 |
| | Giải ngân cho vay | 549.236 | 562.722 |
| | Trả gốc và lãi tiền vay | 559.607 | 535.139 |

## 37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu/(phải trả) các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

| *Bên liên quan* | *Các giao dịch* | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **Công ty con** | | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản | Tiền gửi không kỳ hạn | (134.880) | (134.825) |
| | Lợi nhuận được chia | 831 | 956 |
| **Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát** | | | |
| Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | Tiền gửi không kỳ hạn | (4.678) | (2.038) |
| | Tiền gửi có kỳ hạn | (265.877) | (275.579) |
| | Lãi dự chi tiền gửi | (6.431) | (11.664) |
| **Thành viên ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng** | | | |
| Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | Tiền gửi không kỳ hạn | (1.709) | (401) |
| | Tiền gửi có kỳ hạn | (8.157) | (13.144) |
| | Lãi dự chi tiền gửi | (67) | (192) |
| **Các bên liên quan khác** | | | |
| Các công ty liên quan và các cá nhân liên quan khác | Tiền gửi không kỳ hạn | (154.979) | (57.909) |
| | Tiền gửi có kỳ hạn | (192.060) | (175.899) |
| | Lãi dự chi tiền gửi | (1.239) | (2.586) |
| | Phải thu | 508 | 2.927 |
| | Cho vay | 275.406 | 268.971 |
| | Lãi dự thu cho vay | 425 | 709 |

Tiền lương/thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm như sau:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **Hội đồng Quản trị** | | **5.876** | **6.105** |
| Ông Lê Anh Tài | Chủ tịch | 2.403 | 2.380 |
| Bà Nguyễn Thanh Phượng | Phó Chủ tịch | 1.788 | 1.936 |
| Ông Ngô Quang Trung | Thành viên (*) | - | - |
| Ông Nguyễn Nhất Nam | Thành viên | 1.389 | 1.489 |
| Ông Phạm Quang Khánh | Thành viên độc lập | 296 | 300 |
| **Ban Kiểm soát** | | **2.113** | **1.755** |
| **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng** | | **13.140** | **12.106** |
| Ông Ngô Quang Trung | Tổng Giám đốc | 4.264 | 4.589 |
| Người quản lý chủ chốt khác | | 8.876 | 7.517 |

(*) Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đã nhận lương Tổng Giám đốc do đó không nhận thù lao HĐQT.

## 38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

| | *Trong nước* *Triệu đồng* | *Nước ngoài* *Triệu đồng* | *Tổng cộng* *Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2024** | | | |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 13.936.940 | 299.534 | 14.236.474 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 68.142.074 | - | 68.142.074 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 13.307.674 | - | 13.307.674 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | 100.000 | - | 100.000 |
| **Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024** | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 18.721.971 | - | 18.721.971 |
| Tiền gửi của khách hàng | 67.524.329 | - | 67.524.329 |
| Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | 7.100.463 | - | 7.100.463 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 222.364 | - | 222.364 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 7.525.573 | - | 7.525.573 |
| **Cam kết tín dụng ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024** | **932.859** | - | **932.859** |

## 39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

### 39.1 *Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý*

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng như sau:

| | *Miền Nam* *Triệu đồng* | *Miền Trung* *Triệu đồng* | *Miền Bắc* *Triệu đồng* | *Loại trừ* *Triệu đồng* | *Tổng* *Triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|---|
| **I. Doanh thu** | **14.002.849** | **1.517.992** | **1.374.221** | **(9.828.026)** | **7.067.036** |
| 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 13.461.722 | 1.498.274 | 1.338.271 | (9.812.548) | 6.485.719 |
| • *Khách hàng bên ngoài* | *5.283.105* | *763.940* | *438.674* | - | 6.485.719 |
| • *Nội bộ* | *8.178.617* | *734.334* | *899.597* | *(9.812.548)* | - |
| 2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 229.692 | 17.256 | 28.734 | - | 275.682 |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác | 311.435 | 2.462 | 7.216 | (15.478) | 305.635 |
| **II. Chi phí** | **13.389.099** | **1.293.261** | **1.210.666** | **(9.828.026)** | **6.065.000** |
| 1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 11.933.430 | 1.064.774 | 996.608 | (9.812.548) | 4.182.262 |
| • *Khách hàng bên ngoài* | *2.969.217* | *543.715* | *669.330* | - | *4.182.262* |
| • *Nội bộ* | *8.964.213* | *521.059* | *327.276* | *(9.812.548)* | - |
| 2. Chi phí khấu hao TSCĐ | 60.830 | 7.150 | 5.617 | - | 73.597 |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | 1.394.839 | 221.337 | 208.443 | (15.478) | 1.809.141 |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 613.750 | 224.731 | 163.555 | - | 1.002.036 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 589.520 | 10.340 | 11.977 | - | 611.837 |
| **Kết quả kinh doanh trước thuế** | **24.230** | **214.391** | **151.578** | **-** | **390.199** |
| **I. Tài sản** | **88.645.783** | **9.049.201** | **5.942.066** | **-** | **103.637.050** |
| 1. Tiền mặt | 378.696 | 109.626 | 122.559 | - | 610.881 |
| 2. Tài sản cố định | 1.359.390 | 139.467 | 35.050 | - | 1.533.907 |
| 3. Tài sản khác | 86.907.697 | 8.800.108 | 5.784.457 | - | 101.492.262 |
| **II. Nợ phải trả** | **70.264.961** | **12.535.369** | **14.715.423** | **-** | **97.515.753** |
| 1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài | 69.445.934 | 12.529.138 | 14.698.560 | - | 96.673.632 |
| 2. Nợ phải trả nội bộ | 24.692 | - | - | - | 24.692 |
| 3. Nợ phải trả khác | 794.335 | 6.231 | 16.863 | - | 817.429 |

## 39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 39.2 *Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh*

Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng thương mại.

## 40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã thành lập và quy định về tổ chức và hoạt động của Khối Quản lý Rủi ro ("KQLRR") và phân chia trách nhiệm như sau:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

KQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng một lần.

## 41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản bảo đảm thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

## 41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 41.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng được trình bày như sau:

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng** | **86.857.450** | **73.953.032** |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 14.236.474 | 11.359.632 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 68.142.074 | 57.768.233 |
| Chứng khoán đầu tư | 2.568.912 | 3.118.383 |
| *- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán* | *249.453* | *249.374* |
| *- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn* | *2.319.459* | *2.869.009* |
| Tài sản tài chính khác | 1.909.990 | 1.706.784 |
| **Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng** | **932.859** | **845.858** |
| Bảo lãnh vay vốn | 3.200 | 1.000 |
| Bảo lãnh khác | 874.316 | 823.115 |
| Các cam kết trong thư tín dụng | 22.142 | 4.181 |
| Cam kết khác | 33.201 | 17.562 |

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

### 41.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

### 41.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày dưới đây:

| | *Quá hạn* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | *Dưới 90 ngày Triệu đồng* | *Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng* | *Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng* | *Trên 360 ngày Triệu đồng* | *Tổng cộng Triệu đồng* |
| Cho vay khách hàng | **224.955** | **26.812** | **52.868** | **242.816** | **547.451** |

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

### 42.1 *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

*Độ nhạy với lãi suất*

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và giấy tờ có giá phát hành theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại Thuyết minh 6, 7, 9, 16, 17 và 19.

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định, công cụ tài chính phái sinh, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam, nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ hạn của từng loại giấy tờ có giá.

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.1 *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

| | | | Thời hạn định lại lãi suất | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Quá hạn* *Triệu đồng* | *Không chịu lãi* *Triệu đồng* | *Dưới 1 tháng* *Triệu đồng* | *Từ 1 đến 3 tháng* *Triệu đồng* | *Từ 3 đến 6 tháng* *Triệu đồng* | *Từ 6 đến 12 tháng* *Triệu đồng* | *Từ 1 đến 5 năm* *Triệu đồng* | *Trên 5 năm* *Triệu đồng* | *Tổng cộng* *Triệu đồng* |
| **Tài sản** | | | | | | | | | |
| Tiền mặt | - | 610.881 | - | - | - | - | - | - | 610.881 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | - | - | 2.766.250 | - | - | - | - | - | 2.766.250 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | - | - | 7.823.524 | 6.412.950 | - | - | - | - | 14.236.474 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 3.074.461 | - | 12.594.872 | 22.521.827 | 13.173.996 | 11.730.265 | 4.194.212 | 942.441 | 68.142.074 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 1.772.623 | - | - | 200.000 | - | - | 11.335.051 | 13.307.674 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | 100.000 | - | - | - | - | - | - | 100.000 |
| Tài sản cố định | - | 1.533.907 | - | - | - | - | - | - | 1.533.907 |
| Tài sản Có khác - gộp | 2.860 | 4.102.962 | - | - | - | - | - | - | 4.105.822 |
| **Tổng tài sản** | **3.077.321** | **8.120.373** | **23.094.646** | **28.934.777** | **13.373.996** | **11.730.265** | **4.194.212** | **12.277.492** | **104.803.082** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 1.557.819 | - | - | - | - | - | 1.557.819 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 6.739.830 | 9.173.144 | 808.997 | - | - | - | 18.721.971 |
| Tiền gửi của khách hàng | | 96.713 | 17.318.989 | 14.873.254 | 17.443.381 | 15.974.679 | 1.817.263 | 50 | 67.524.329 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác | - | 2.099 | - | - | - | - | - | - | 2.099 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 222.364 | - | - | - | 222.364 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 371.991 | 34.352 | 2.336.763 | 2.359.789 | 954.126 | 1.468.550 | 7.525.573 |
| Các khoản nợ khác | - | 1.961.598 | - | - | - | - | - | - | 1.961.598 |
| **Tổng nợ phải trả** | **-** | **2.060.410** | **27.988.629** | **24.080.750** | **20.811.505** | **18.334.468** | **2.771.391** | **1.468.600** | **97.515.753** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng** | **3.077.321** | **6.059.963** | **(4.893.983)** | **4.854.027** | **(7.437.509)** | **(6.604.203)** | **1.422.821** | **10.808.892** | **7.287.329** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng** | **3.077.321** | **6.059.963** | **(4.893.983)** | **4.854.027** | **(7.437.509)** | **(6.604.203)** | **1.422.821** | **10.808.892** | **7.287.329** |

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 46*

| | *USD được quy đổi Triệu đồng* | *EUR được quy đổi Triệu đồng* | *Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng* | *Tổng cộng Triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | |
| Tiền mặt | 43.033 | 576 | 1.728 | 45.337 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | 18.782 | - | - | 18.782 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 1.209.145 | 1.952 | 8.604 | 1.219.701 |
| Cho vay khách hàng | 127.150 | - | - | 127.150 |
| Tài sản Có khác | 44.935 | - | - | 44.935 |
| **Tổng tài sản** | **1.443.045** | **2.528** | **10.332** | **1.455.905** |
| **Nợ phải trả** | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 884.372 | - | - | 884.372 |
| Tiền gửi của khách hàng | 104.803 | 650 | 2.563 | 108.016 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | (1.905.970) | - | - | (1.905.970) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 222.364 | - | - | 222.364 |
| Các khoản nợ khác | 7.115 | - | - | 7.115 |
| **Tổng nợ phải trả** | **(687.316)** | **650** | **2.563** | **(684.103)** |
| **Trạng thái tiền tệ nội bảng** | **2.130.361** | **1.878** | **7.769** | **2.140.008** |
| **Trạng thái tiền tệ ngoại bảng** | **(2.355.408)** | **(4.978)** | **-** | **(2.360.386)** |
| **Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng** | **(225.047)** | **(3.100)** | **7.769** | **(220.378)** |

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.2 *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

*Độ nhạy đối với tỷ giá*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

| | *Thay đổi tỷ giá* | *Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế riêng Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024** | | |
| USD | 5% | (9.002) |
| USD | (5%) | 9.002 |

### 42.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tình thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các công cụ tài chính phái sinh được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.3 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

| | *Quá hạn* | | *Trong hạn* | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Trên 3 tháng Triệu đồng* | *Đến 3 tháng Triệu đồng* | *Đến 1 tháng Triệu đồng* | *Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng* | *Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng* | *Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng* | *Trên 5 năm Triệu đồng* | *Tổng cộng Triệu đồng* |
| **Tài sản** | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc và đá quý | - | - | 610.881 | - | - | - | - | 610.881 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | - | - | 2.766.250 | - | - | - | - | 2.766.250 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | - | - | 7.823.524 | 6.412.950 | - | - | - | 14.236.474 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 2.184.624 | 889.837 | 3.718.194 | 7.597.764 | 30.924.426 | 6.497.010 | 16.330.219 | 68.142.074 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | - | - | - | 200.000 | 1.772.623 | 11.335.051 | 13.307.674 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | - | - | - | - | - | 100.000 | 100.000 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 1.533.907 | 1.533.907 |
| Tài sản Có khác - gộp | 2.860 | - | 1.184.798 | 417.586 | 910.916 | 763.835 | 825.827 | 4.105.822 |
| **Tổng tài sản** | **2.187.484** | **889.837** | **16.103.647** | **14.428.300** | **32.035.342** | **9.033.468** | **30.125.004** | **104.803.082** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 1.557.819 | - | - | - | - | 1.557.819 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 8.739.830 | 9.173.144 | 808.997 | - | - | 18.721.971 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 17.509.149 | 14.787.647 | 33.412.920 | 1.814.563 | 50 | 67.524.329 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 2.099 | - | - | - | - | 2.099 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 127.065 | 95.299 | - | 222.364 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 371.991 | 34.352 | 4.696.552 | 954.128 | 1.468.550 | 7.525.573 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 1.134.014 | 290.840 | 469.306 | 67.414 | 24 | 1.961.598 |
| **Tổng nợ phải trả** | - | - | **29.314.902** | **24.285.983** | **39.514.840** | **2.931.404** | **1.468.624** | **97.515.753** |
| **Mức chênh thanh khoản ròng** | **2.187.484** | **889.837** | **(13.211.255)** | **(9.857.683)** | **(7.479.498)** | **6.102.064** | **28.656.380** | **7.287.329** |

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.4 *Rủi ro giá cả thị trường khác*

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

## 43. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang Ngân hàng đã ký hợp đồng thuê như sau:

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Đến hạn trong 1 năm | 136.713 | 121.979 |
| Đến hạn từ 1 đến 5 năm | 232.582 | 259.760 |
| Đến hạn sau 5 năm | 77.381 | 93.096 |
| | **446.676** | **474.835** |

## 44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

***Tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

## 44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

***Tài sản tài chính*** (tiếp theo)

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay khách hàng và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

## 44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

***Tài sản tài chính*** (tiếp theo)

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210 nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
     - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
     - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

***Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

***Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính***

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

## 44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

| | *Giá trị ghi sổ* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Kinh doanh Triệu đồng* | *Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng* | *Cho vay và phải thu Triệu đồng* | *Sẵn sàng để bán Triệu đồng* | *Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng* | *Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng* | *Giá trị hợp lý Triệu đồng* |
| **Tài sản tài chính** | | | | | | | |
| Tiền mặt | - | - | - | - | 610.881 | 610.881 | 610.881 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | - | - | - | - | 2.766.250 | 2.766.250 | 2.766.250 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | - | - | 743.000 | - | 13.493.474 | 14.236.474 | (*) |
| Cho vay khách hàng | - | - | 67.189.910 | - | - | 67.189.910 | (*) |
| Chứng khoán đầu tư | - | 3.860.901 | - | 9.233.763 | - | 13.094.664 | (*) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - | - | 100.000 | - | 100.000 | (*) |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - | - | 1.909.990 | 1.909.990 | (*) |
| | **-** | **3.860.901** | **67.932.910** | **9.333.763** | **18.780.595** | **99.908.169** | |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | - | 1.557.819 | 1.557.819 | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | 18.721.971 | 18.721.971 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 67.524.329 | 67.524.329 | (*) |
| Các công cụ tài chính phái sinh | 2.099 | - | - | - | - | 2.099 | (*) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 222.364 | 222.364 | |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 7.525.573 | 7.525.573 | (*) |
| Các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | 1.881.284 | 1.881.284 | (*) |
| | **2.099** | **-** | **-** | **-** | **97.433.340** | **97.435.439** | |

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## 45. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

## 46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Đồng* |
|---|---|---|
| USD | 25.413 | 24.115 |
| EUR | 26.697 | 27.000 |
| GBP | 32.007 | 30.938 |
| JPY | 162,44 | 172,54 |
| AUD | 15.853 | 16.581 |
| CAD | 17.674 | 18.313 |
| SGD | 18.744 | 18.403 |
| CHF | 28.241 | 28.768 |
| HKD | 3.279 | 3.103 |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

| Người lập: | Người kiểm soát | Người phê duyệt |
|---|---|---|
| Bà Huỳnh Mỹ Nghi<br>Trưởng phòng Kế toán | Ông Lý Công Nha<br>Giám đốc khối tài chính<br>Kiêm Kế toán Trưởng | Bà Văn Thành Khánh Linh<br>Phó Tổng Giám đốc |

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 78915 quyển số 09-SCT/BS
Ngày: 16-09-2025
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÊ KIM THANH
CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Thị Vinh

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC


| | *Trang* |
|---|---|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất | 6 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 12 - 74 |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THÔNG TIN CHUNG

## NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 576/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 10 năm 1992, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 22 tháng 8 năm 1992.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, bốn mươi mốt (41) chi nhánh, tám mươi tư (84) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* | *Bổ nhiệm/tái bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày* |
|---|---|---|
| Ông Lê Anh Tài | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Bà Nguyễn Thanh Phương | Phó Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Ngô Quang Trung | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Nhất Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Phạm Quang Khánh | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2020 |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* | *Bổ nhiệm/tái bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày* |
|---|---|---|
| Bà Phan Thị Hồng Lan | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Lê Hoàng Nam | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | Thành viên chuyên trách | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2020 |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* | *Tái bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày* |
|---|---|---|
| Ông Ngô Quang Trung | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024 |
| Ông Lê Văn Bé Mười | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024 |
| Bà Văn Thành Khánh Linh | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024 |
| Ông Phan Việt Hải | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024 |
| Ông Nguyễn Thanh Tú | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024 |
| Ông Lý Công Nha | Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán Trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2024 |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Ngô Quang Trung, chức danh Tổng Giám đốc.

Bà Văn Thành Khánh Linh - Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Quyết định số 430/2023/UQ-BVBank của Tổng Giám đốc ngày 7 tháng 7 năm 2023.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

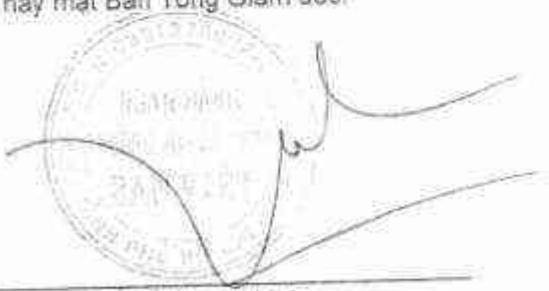
Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Vân Thành Khánh Linh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Building a better working world

Số tham chiếu: 61938007/67868012-HN

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") và công ty con, được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 74, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng***

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

| | |
|---|---|
| Nguyễn Phương Nga<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1 | Hoàng Thị Hồng Minh<br>Kiểm toán viên<br>Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1 |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02/TCTD-HN

| | Thuyết minh | Số cuối năm Triệu đồng | Số đầu năm Triệu đồng |
|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | |
| **Tiền mặt** | 5 | **610.881** | **497.797** |
| **Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam** | 6 | **2.766.250** | **1.862.830** |
| **Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác** | | **14.236.474** | **11.359.632** |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 7.1 | 13.493.474 | 10.459.632 |
| Cho vay các TCTD khác | 7.2 | 743.000 | 900.000 |
| **Cho vay khách hàng** | | **67.189.910** | **56.967.126** |
| Cho vay khách hàng | 9 | 68.142.074 | 57.768.233 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10.1 | (952.164) | (801.107) |
| **Chứng khoán đầu tư** | | **13.094.664** | **12.067.336** |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 11.1 | 9.233.763 | 7.704.617 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 11.2 | 4.073.911 | 4.362.719 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | 11.3 | (213.010) | - |
| **Tài sản cố định** | | **1.533.907** | **1.502.903** |
| Tài sản cố định hữu hình | 12.1 | 564.533 | 471.659 |
| *Nguyên giá tài sản cố định* | | *908.478* | *763.771* |
| *Khấu hao tài sản cố định* | | *(343.945)* | *(292.112)* |
| Tài sản cố định vô hình | 12.2 | 969.374 | 1.031.244 |
| *Nguyên giá tài sản cố định* | | *1.194.710* | *1.236.818* |
| *Hao mòn tài sản cố định* | | *(225.336)* | *(205.574)* |
| **Tài sản Có khác** | | **4.104.194** | **3.626.353** |
| Các khoản phải thu | 13.1 | 1.494.416 | 1.499.414 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 13.2 | 1.583.154 | 1.467.375 |
| Tài sản Có khác | 13.3 | 1.027.482 | 659.564 |
| Dự phòng cho tài sản có khác | 13.4 | (858) | - |
| **TỔNG TÀI SẢN** | | **103.536.280** | **87.883.977** |

| | Thuyết minh | Số cuối năm Triệu đồng | Số đầu năm Triệu đồng |
|---|---|---|---|
| **NỢ PHẢI TRẢ** | | | |
| **Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam** | 14 | **1.557.819** | - |
| Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | | 1.557.819 | - |
| **Tiền gửi và vay các TCTD khác** | | **18.721.971** | **12.506.650** |
| Tiền gửi của các TCTD khác | 15.1 | 13.598.809 | 11.951.664 |
| Vay các TCTD khác | 15.2 | 5.123.162 | 554.986 |
| **Tiền gửi của khách hàng** | 16 | **67.389.449** | **57.138.791** |
| **Các công cụ tài chính phái sinh và khoản nợ tài chính khác** | 8 | **2.099** | **20.597** |
| **Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro** | 17 | **222.364** | **361.725** |
| **Phát hành giấy tờ có giá** | 18 | **7.525.573** | **10.023.371** |
| **Các khoản nợ khác** | | **1.962.096** | **1.988.939** |
| Các khoản lãi, phí phải trả | 19.1 | 1.121.576 | 1.661.356 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 19.2 | 840.520 | 327.583 |
| **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ** | | **97.381.371** | **82.040.073** |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| **Vốn** | | **5.518.471** | **5.016.809** |
| Vốn điều lệ | | 5.518.462 | 5.016.800 |
| Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định | | 1 | 1 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 8 | 8 |
| **Các quỹ dự trữ** | | **257.959** | **249.743** |
| **Lợi nhuận chưa phân phối** | | **378.479** | **577.352** |
| **TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** | 21.1 | **6.154.909** | **5.843.904** |
| **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **103.536.280** | **87.883.977** |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

| | *Thuyết minh* | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra | 33 | 24.780.893 | 13.177.313 |
| Bảo lãnh vay vốn | | 3.200 | 1.000 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | | 23.958.919 | 12.399.057 |
| - *Cam kết mua ngoại tệ* | | *4.886.162* | *2.188.048* |
| - *Cam kết bán ngoại tệ* | | *4.882.067* | *2.170.599* |
| - *Cam kết giao dịch hoán đổi* | | *14.190.690* | *8.040.410* |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | | 19.135 | 3.851 |
| Bảo lãnh khác | | 766.438 | 755.843 |
| Các cam kết khác | | 33.201 | 17.562 |
| Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 34 | 429.352 | 445.224 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 35 | 2.829.864 | 2.322.582 |
| Tài sản và chứng từ khác | 36 | 10.983.494 | 9.547.213 |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

| Người lập | Người kiểm soát | Người phê duyệt |
|---|---|---|
| Bà Huỳnh Mỹ Nghi<br>Trưởng phòng Kế toán | Ông Lý Công Nha<br>Giám đốc khối tài chính<br>kiêm Kế toán Trưởng | Bà Văn Thành Khánh Linh<br>Phó Tổng Giám đốc |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04/TCTD-HN

| | Thuyết minh | Năm nay Triệu đồng | Năm trước Triệu đồng |
|---|---|---|---|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 23 | 6.485.719 | 6.938.790 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 24 | (4.179.471) | (5.460.172) |
| **Thu nhập lãi thuần** | | **2.306.248** | **1.478.618** |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 275.682 | 235.706 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | (238.136) | (181.292) |
| **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** | **25** | **37.546** | **54.414** |
| **Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **26** | **45.937** | **22.314** |
| **Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư** | **27** | **26.752** | **122.144** |
| Thu nhập từ hoạt động khác | | 64.463 | 107.768 |
| Chi phí hoạt động khác | | (3.357) | (30.222) |
| **Lãi thuần từ hoạt động khác** | **28** | **61.106** | **77.546** |
| **TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG** | | **2.477.589** | **1.755.036** |
| **TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG** | **29** | **(1.475.162)** | **(1.406.915)** |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | | **1.002.427** | **348.121** |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 10 | (611.837) | (276.515) |
| **TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ** | | **390.590** | **71.606** |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20.1 | (79.338) | (15.038) |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **(79.338)** | **(15.038)** |
| **LỢI NHUẬN SAU THUẾ** | | **311.252** | **56.568** |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** *(đồng/cổ phiếu)* | **22** | **564,02** | **108,46** |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

| Người lập | Người kiểm soát | Người phê duyệt |
|---|---|---|
| Bà Huỳnh Mỹ Nghi<br>Trưởng phòng Kế toán | Ông Lý Công Nha<br>Giám đốc khối tài chính kiêm Kế toán Trưởng | Bà Văn Thành Khánh Linh<br>Phó Tổng Giám đốc |

| | Thuyết minh | Năm nay Triệu đồng | Năm trước Triệu đồng |
|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 6.372.006 | 6.643.513 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (4.504.678) | (5.199.761) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 37.546 | 54.414 |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ | | 72.528 | 122.530 |
| Thu nhập khác | | 7.836 | (207) |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | 28 | 49.721 | 77.429 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (1.401.191) | (1.353.360) |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm | 20 | (39.596) | (19.533) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động** | | **594.172** | **325.025** |
| ***Những thay đổi về tài sản hoạt động*** | | ***(12.154.149)*** | ***(6.910.982)*** |
| Giảm các khoản cho vay các TCTD khác | | 157.000 | 935.000 |
| Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán | | (1.240.338) | (784.718) |
| Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | - | 82.148 |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng | | (10.373.841) | (6.908.843) |
| Tăng nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, bù đắp tổn thất | | (247.770) | (216.871) |
| Tăng khác về tài sản hoạt động | | (449.200) | (17.698) |
| ***Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động*** | | ***15.868.777*** | ***9.205.100*** |
| Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN | | 1.557.819 | (1.486.331) |
| Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD | | 6.215.321 | 1.288.488 |
| Tăng tiền gửi của khách hàng | | 10.250.658 | 7.009.694 |
| (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá | | (2.454.228) | 2.254.323 |
| Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | (139.361) | - |
| Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | (18.498) | 20.597 |
| Tăng khác về nợ phải trả hoạt động | | 457.313 | 128.851 |
| Chi từ các quỹ của TCTD | | (247) | (10.522) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **4.308.800** | **2.619.143** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| Mua sắm tài sản cố định | | (225.422) | (118.789) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 10.603 | 2.384 |
| Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | (65) | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư** | | **(214.884)** | **(116.405)** |

| | Thuyết minh | Năm nay Triệu đồng | Năm trước Triệu đồng |
|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu | | - | 795.271 |
| Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | 1.468.550 | 384.380 |
| Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | (1.512.120) | (2.100.130) |
| **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính** | | **(43.570)** | **(920.479)** |
| **Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm** | | **4.050.346** | **1.582.259** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm** | 30 | **12.820.259** | **11.238.000** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm** | 30 | **16.870.605** | **12.820.259** |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

| Người lập | Người kiểm soát | Người phê duyệt |
|---|---|---|
| Bà Huỳnh Mỹ Nghi<br>Trưởng phòng Kế toán | Ông Lý Công Nha<br>Giám đốc khối tài chính kiêm Kế toán Trưởng | Bà Văn Thành Khánh Linh<br>Phó Tổng Giám đốc |

## 1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

***Thành lập và hoạt động***

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 576/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 10 năm 1992, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 22 tháng 8 năm 1992.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

***Vốn điều lệ***

Vốn điều lệ của Ngân hàng và Công ty con tại ngày tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.518.462,15 triệu VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.016.800 triệu VND).

***Mạng lưới hoạt động***

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, bốn mươi mốt (41) chi nhánh, tám mươi tư (84) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

***Nhân viên***

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.853 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.561 người).

***Công ty con***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

| *Công ty* | *Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy phép thành lập* | *Hoạt động chính* | *Tỷ lệ sở hữu* |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt | Giấy phép Kinh doanh số 0311401011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 12 năm 2011. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23 tháng 1 năm 2019. | Quản lý tài sản | 100% |

## 2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, và các Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và lãnh thổ khác bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN là các khoản mục không có số dư.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 3.3 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

### 3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng và công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, trừ thay đổi sau:

*Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024 quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, giải thể, chấm dứt hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài; việc thành lập, hoạt động của văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ. Luật này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.*

*Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu, phải thoái ("Nghị định 86").*

Nghị định 86 có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, thay thế các quy định liên quan đến dự phòng rủi ro tại Thông tư 11. Ngân hàng đã thực hiện trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo quy định của Nghị định 86 trong năm.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh* (tiếp theo)

*Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*

Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2024, thay thế Thông tư 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11"). Thông tư 31 thay đổi các quy định về phân loại nợ, mức trích lập và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, cùng việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. Các thay đổi chính của Thông tư 31 ảnh hưởng đến việc ước tính dự phòng như sau: bổ sung nguyên tắc phân loại nợ đối với khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng, nghiệp vụ mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và một số nghiệp vụ khác.

*Thông tư 21/2024/TT-NHNN ("Thông tư 21") quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.*

Thông tư 21 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ thư tín dụng được coi là một hình thức cấp tín dụng thông qua phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Các hợp đồng, thỏa thuận liên quan đến nghiệp vụ này ký trước ngày Thông tư 21 có hiệu lực sẽ tiếp tục được thực hiện cho đến khi hết hạn và các nghĩa vụ hoàn thành. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn chỉ được thực hiện nếu phù hợp với Thông tư 21.

*Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 của Thống đốc NHNN Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.*

### 4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 *Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác*

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.3 *Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác* (tiếp theo)

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác.

Theo Thông tư 31, đối với các khoản cho vay tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Ngân hàng phân loại các khoản vay này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn và không phải điều chỉnh nhóm nợ theo danh sách khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") CIC cung cấp.

### 4.4 *Cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác*

#### 4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản nợ. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Cơ sở xác định giá trị và tỷ lệ khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

*4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| *Nhóm nợ* | | *Diễn giải* | *Tỷ lệ dự phòng cụ thể* |
|---|---|---|---|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn. | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:<br>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc<br>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng.<br>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi, hoặc<br>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 20% |

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

#### 4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

| *Nhóm nợ* | | *Diễn giải* | *Tỷ lệ dự phòng cụ thể* |
|---|---|---|---|
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc<br>(i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan | 100% |

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

#### 4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

#### 4.5.2 *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng*

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 và Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

*4.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng* (tiếp theo)

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| *Thời điểm phát sinh khoản nợ* | *Tình trạng quá hạn* | *Khoảng thời gian phát sinh quá hạn* | *Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ* |
|---|---|---|---|
| Trước 1/8/2021 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu |
| Trước 23/1/2020 | Quá hạn | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 |
| Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020 | | Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn |
| Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021 | | Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021 | |
| Trước 24/4/2023 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ |

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, được miễn, giảm lãi và/hoặc phí và giữ nguyên nhóm nợ, nếu quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại và không đủ điều kiện được cơ cấu lại theo quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

*4.5.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ*

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: C = A - B

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (*Thuyết minh 4.5.1*);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (*Thuyết minh 4.5.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (*Thuyết minh 4.5.1*).

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

*4.5.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
  - + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 06:
  - + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

*4.5.4 Xử lý rủi ro tín dụng*

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào Nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

### 4.6 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Thu nhập khác"*.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.7 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

#### 4.7.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

#### 4.7.2 *Đo lường*

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung Thông tư 48. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành phân loại lại và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

#### 4.7.3 *Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng và công ty con đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu chứng khoán này.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.8 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

*Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- $X_{m-1}$ là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- $Z_m$ là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X_{(m)})$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"*. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào *"Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự"*.

*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.8 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn* (tiếp theo)

*Đo lường*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*. Thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán là thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng và công ty con tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

### 4.9 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất.

### 4.10 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được ghi nhận vào khoản mục *"Thu nhập từ hoạt động dịch vụ"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.11 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 25 năm |
| Phần mềm máy vi tính | 3 - 20 năm |
| Quyền sử dụng đất | Theo thời hạn được sử dụng |

Đối với quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

### 4.12 *Các khoản phải thu*

#### 4.12.1 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị chưa được hoàn thành hay lắp đặt xong. Ngân hàng không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng hay lắp đặt.

#### 4.12.2 *Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

#### 4.12.3 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC được sửa đổi bởi Thông tư 24/2022/TT-BTC như sau:

| *Thời gian quá hạn* | *Mức trích dự phòng* |
|---|---|
| Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

### 4.13 *Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.14 *Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro*

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

### 4.15 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.16 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

### 4.17 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

### 4.18 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

*Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản *mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.18 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ* (tiếp theo)

*Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

### 4.19 *Vốn*

*Vốn điều lệ*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

*Các quỹ và dự trữ*

Trong năm, Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

| | *Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế* | *Mức tối đa* |
|---|---|---|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng cho lợi nhuận năm 2024 vào năm sau, sau khi có phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

### 4.20 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

*Thu nhập lãi và chi phí lãi*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

*Phí dịch vụ và hoa hồng*

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.20 *Ghi nhận thu nhập và chi phí* (tiếp theo)

*Thu nhập từ hoạt động đầu tư*

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

*Thu nhập khác*

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

### 4.21 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

#### 4.21.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 4.21.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.21 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại* (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 4.22 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (*Thuyết minh 46*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên tài khoản *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *4.23 Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

### *4.24 Lợi ích của nhân viên*

#### *4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

#### *4.24.2 Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

#### *4.24.3 Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### *4.25 Báo cáo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

### *4.26 Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## 5. TIỀN MẶT

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Bằng VND | 565.544 | 406.709 |
| Bằng ngoại tệ | 45.337 | 91.088 |
| | **610.881** | **497.797** |

## 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Bằng VND | 2.747.468 | 1.838.781 |
| Bằng ngoại tệ | 18.782 | 24.049 |
| | **2.766.250** | **1.862.830** |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

| | *Số cuối năm %* | *Số đầu năm %* |
|---|---|---|
| *Đối với tiền gửi của khách hàng* | | |
| Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 3,00 | 3,00 |
| Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 1,00 | 1,00 |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8,00 | 8,00 |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 6,00 | 6,00 |
| *Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài* | | |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ | 1,00 | 1,00 |

Mức lãi suất năm của tiền gửi tại NHNN Việt Nam vào thời điểm cuối năm như sau:

| | *Số cuối năm %/năm* | *Số đầu năm %/năm* |
|---|---|---|
| Trong dự trữ bắt buộc bằng VND | 0,50 | 0,50 |
| Trong dự trữ bắt buộc bằng USD | 0,00 | 0,00 |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND | 0,00 | 0,00 |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD | 0,00 | 0,00 |

## 7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

### 7.1 *Tiền gửi tại các TCTD khác*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | **1.262.477** | **1.718.482** |
| - Bằng VND | 927.148 | 740.936 |
| - Bằng ngoại tệ | 335.329 | 977.546 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | **12.230.997** | **8.741.150** |
| - Bằng VND | 11.346.625 | 8.500.000 |
| - Bằng ngoại tệ | 884.372 | 241.150 |
| | **13.493.474** | **10.459.632** |

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

| | *Số cuối năm %/năm* | *Số đầu năm %/năm* |
|---|---|---|
| Bằng VND | 3,90 - 8,90 | 0,80 - 3,30 |
| Bằng ngoại tệ | 4,30 - 4,80 | 5,00 |

### 7.2 *Cho vay các TCTD khác*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Bằng VND | **743.000** | **900.000** |

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

| | *Số cuối năm %/năm* | *Số đầu năm %/năm* |
|---|---|---|
| Bằng VND | 5,40 - 6,70 | 8,20 - 12,40 |

### 7.3 *Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác | 12.230.997 | 8.741.150 |
| - Cho vay các TCTD khác | 743.000 | 900.000 |
| | **12.973.997** | **9.641.150** |

## 8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

| | *Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng* | *Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày cuối năm)* | |
|---|---|---|---|
| | | *Tài sản Triệu đồng* | *Nợ phải trả Triệu đồng* |
| **Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024** | | | |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 7.100.463 | - | (2.099) |
| **Số thuần** | - | - | **(2.099)** |
| **Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023** | | | |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 4.034.608 | - | (20.597) |
| **Số thuần** | | | **(20.597)** |

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 68.059.904 | 57.768.233 |
| Các khoản nợ chờ xử lý | 82.170 | - |
| | **68.142.074** | **57.768.233** |

### 9.1 *Phân tích chất lượng nợ cho vay*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 65.067.613 | 54.934.525 |
| Nợ cần chú ý | 889.837 | 919.120 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 269.589 | 311.311 |
| Nợ nghi ngờ | 519.414 | 584.346 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.313.451 | 1.018.931 |
| Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ và nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm | 82.170 | - |
| | **68.142.074** | **57.768.233** |

### 9.2 *Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Nợ ngắn hạn | 43.953.163 | 39.522.043 |
| Nợ trung hạn | 5.658.404 | 4.145.913 |
| Nợ dài hạn | 18.530.507 | 14.100.277 |
| | **68.142.074** | **57.768.233** |

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.3 *Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ*

| | *Số cuối năm* *Triệu đồng* | *Số đầu năm* *Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Bằng VND | 68.014.924 | 57.615.168 |
| Bằng ngoại tệ | 127.150 | 153.065 |
| | **68.142.074** | **57.768.233** |

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

| | *Số cuối năm* *%/năm* | *Số đầu năm* *%/năm* |
|---|---|---|
| Bằng VND | 0,00 - 30,00 | 3,00 - 27,50 |
| Bằng ngoại tệ | 4,90 - 7,92 | 5,60 - 8,61 |

### 9.4 *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

| | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Triệu đồng* | *%* | *Triệu đồng* | *%* |
| **Cho vay các tổ chức kinh tế** | **20.122.464** | **29,53** | **16.969.046** | **29,37** |
| Công ty cổ phần khác | 10.704.882 | 15,71 | 7.366.778 | 12,75 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác | 9.265.984 | 13,60 | 9.404.231 | 16,28 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 74.364 | 0,11 | 108.342 | 0,19 |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty | 25.078 | 0,04 | 43.877 | 0,08 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 24.891 | 0,04 | 16.725 | 0,03 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 9.600 | 0,01 | 649 | 0,00 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 8.815 | 0,01 | 25.444 | 0,04 |
| Hộ kinh doanh | 8.750 | 0,01 | 2.700 | 0,00 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội | 100 | 0,00 | 300 | 0,00 |
| **Cho vay cá nhân** | **48.019.610** | **70,47** | **40.799.187** | **70,63** |
| | **68.142.074** | **100,00** | **57.768.233** | **100,00** |

## 9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 9.5 *Phân tích dư nợ cho vay theo ngành*

| | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Triệu đồng* | *%* | *Triệu đồng* | *%* |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 28.575.016 | 41,93 | 26.339.708 | 45,60 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 11.406.598 | 16,74 | 7.465.813 | 12,92 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 8.670.901 | 12,72 | 6.495.668 | 11,24 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 5.308.748 | 7,79 | 4.753.925 | 8,23 |
| Xây dựng | 4.186.731 | 6,14 | 4.558.370 | 7,89 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 3.821.708 | 5,61 | 2.852.663 | 4,94 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 2.374.736 | 3,48 | 1.985.650 | 3,44 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 1.014.973 | 1,49 | 433.260 | 0,75 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 650.147 | 0,95 | 822.783 | 1,42 |
| Vận tải kho bãi | 516.067 | 0,76 | 450.321 | 0,78 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 373.900 | 0,55 | 457.478 | 0,79 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội | 167.928 | 0,25 | 284.924 | 0,49 |
| Nghệ thuật vui chơi, giải trí | 50.151 | 0,07 | 75.843 | 0,13 |
| Khai khoáng | 39.497 | 0,06 | 53.900 | 0,09 |
| Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ | 37.588 | 0,06 | 60.149 | 0,10 |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 23.285 | 0,03 | 24.150 | 0,04 |
| Thông tin và truyền thông | 17.137 | 0,03 | 34.881 | 0,06 |
| Giáo dục và đào tạo | 16.609 | 0,02 | 29.475 | 0,05 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc | 853 | 0,00 | 1.199 | 0,00 |
| Hoạt động của tổ chức và cơ quan quốc tế | 1.400 | 0,00 | - | - |
| Hoạt động dịch vụ khác | 888.101 | 1,32 | 588.073 | 1,04 |
| | **68.142.074** | **100,00** | **57.768.233** | **100,00** |

## 10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

| | *Thuyết minh* | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10.1 | 952.164 | 801.107 |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 11.3 | 213.010 | - |
| | | **1.165.174** | **801.107** |

## 10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

| | *Thuyết minh* | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10.1 | 398.827 | 276.515 |
| Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 11.3 | 213.010 | - |
| | | **611.837** | **276.515** |

### *10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng*

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo quy định và theo chính sách phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

| *Phân loại* | *Dư nợ cho vay Triệu đồng* | *Dự phòng cụ thể Triệu đồng* | *Dự phòng chung Triệu đồng* | *Tổng số dự phòng Triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 65.067.613 | - | 488.006 | 488.006 |
| Nợ cần chú ý | 889.837 | 12.934 | 6.674 | 19.608 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 269.589 | 20.399 | 2.022 | 22.421 |
| Nợ nghi ngờ | 519.414 | 100.636 | 3.896 | 104.532 |
| Nợ có khả năng mất vốn và các khoản nợ chờ xử lý | 1.395.621 | 317.597 | - | 317.597 |
| | **68.142.074** | **451.566** | **500.598** | **952.164** |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm nay như sau:

| | *Dự phòng cụ thể Triệu đồng* | *Dự phòng chung Triệu đồng* | *Tổng cộng Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| Ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 375.487 | 425.620 | 801.107 |
| Số trích lập dự phòng trong năm | 323.849 | 74.978 | 398.827 |
| Số dự phòng đã sử dụng bán nợ VAMC trong năm | (97.640) | - | (97.640) |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm | (150.130) | - | (150.130) |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2024** | **451.566** | **500.598** | **952.164** |

## 10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 10.1 *Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng* (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

| | *Dự phòng cụ thể Triệu đồng* | *Dự phòng chung Triệu đồng* | *Tổng cộng Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| Ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 366.480 | 374.983 | 741.463 |
| Số trích lập dự phòng trong năm | 225.878 | 50.637 | 276.515 |
| Số dự phòng đã sử dụng bán nợ VAMC trong năm | (176.444) | - | (176.444) |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm | (40.427) | - | (40.427) |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2023** | **375.487** | **425.620** | **801.107** |

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

### 11.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chứng khoán Nợ** | | |
| Trái phiếu Chính phủ (a) | 8.984.310 | 7.455.243 |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (b) | 249.453 | 249.374 |
| | **9.233.763** | **7.704.617** |

(a) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm đến 20 năm và lãi suất từ 2,00%/năm đến 7,40%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm. (31/12/2023: 10 năm đến 20 năm và lãi suất từ 2,00%/năm đến 7,40%/năm).

(b) Đây là trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành được Chính Phủ bảo lãnh có kỳ hạn 10 năm với lãi suất 2,30%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm. (31/12/2023: kỳ hạn 10 năm với lãi suất 2,30%/năm).

Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành với tổng giá trị ghi sổ là 7.310.512 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.681.126 triệu đồng) đang cầm cố tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Sở Giao dịch NHNN để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay và thực hiện các nghiệp vụ thanh toán tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chứng khoán Nợ** | | |
| Đã niêm yết | 9.233.763 | 7.704.617 |
| | **9.233.763** | **7.704.617** |

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 11.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chứng khoán nợ** | **2.301.288** | **2.996.249** |
| Trái phiếu Chính phủ (a) | 1.754.452 | 1.493.710 |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b) | 546.836 | 1.502.539 |
| **Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành** | **1.772.623** | **1.366.470** |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (c) | 1.772.623 | 1.366.470 |
| | **4.073.911** | **4.362.719** |
| **Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn** | **(213.010)** | - |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | (213.010) | - |
| | **3.860.901** | **4.362.719** |

(a) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 15 năm đến 20 năm với lãi suất từ 2,20%/năm đến 2,70%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm (31/12/2023: 15 năm và lãi suất từ 2,20%/năm đến 2,40%/năm).

(b) Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành được Chính Phủ bảo lãnh có kỳ hạn từ 10 năm đến 15 năm với lãi suất từ 2,30%/năm đến 6,00%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm (31/12/2023: 10 năm đến 15 năm và lãi suất từ 2,30%/năm đến 6,00%/năm); và chứng chỉ tiền gửi do Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt phát hành có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 8,50%/năm, lãi trả cuối kỳ (31/12/2023: 6 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 8,20%/năm đến 11,90%/năm).

(c) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Ngân hàng sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành với tổng giá trị ghi sổ là 1.853.167 triệu đồng cầm cố tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Sở Giao dịch NHNN để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay và thực hiện các nghiệp vụ thanh toán tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam (31/12/2023: 949.083 triệu đồng).

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) như sau:

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chứng khoán Nợ** | | |
| Đã niêm yết | 2.101.288 | 1.846.249 |
| Chưa niêm yết | 200.000 | 1.150.000 |
| | **2.301.288** | **2.996.249** |

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

| | *Năm nay*<br>*Triệu đồng* | *Năm trước*<br>*Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 1.366.470 | - |
| Tăng trong năm | 588.017 | 1.405.275 |
| Giảm trong năm | (181.864) | (38.805) |
| **Số cuối năm** | **1.772.623** | **1.366.470** |

### *11.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư*

Thay đổi dự phòng của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

| | *Năm nay*<br>*Triệu đồng* | *Năm trước*<br>*Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Số đầu năm | - | - |
| Số trích lập dự phòng trong năm | (213.010) | - |
| **Số cuối năm** | **(213.010)** | - |

### *11.4 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

| | *Số cuối năm*<br>*Triệu đồng* | *Số đầu năm*<br>*Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chứng khoán nợ** | | |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | **796.289** | **1.751.913** |

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

### 12.1 *Tài sản cố định hữu hình*

| | *Nhà cửa, vật kiến trúc* *Triệu đồng* | *Máy móc thiết bị* *Triệu đồng* | *Phương tiện vận tải* *Triệu đồng* | *Thiết bị dụng cụ quản lý* *Triệu đồng* | *Khác* *Triệu đồng* | *Tổng cộng* *Triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số đầu năm | 246.581 | 260.310 | 189.489 | 6.699 | 60.692 | 763.771 |
| Tăng trong năm | 92.744 | 39.211 | 10.815 | 558 | 3.912 | 147.240 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.224) | (625) | - | (684) | (2.533) |
| Số cuối năm | 339.325 | 298.297 | 199.679 | 7.257 | 63.920 | 908.478 |
| **Giá trị khấu hao lũy kế** | | | | | | |
| Số đầu năm | 30.239 | 143.933 | 91.769 | 2.996 | 23.175 | 292.112 |
| Khấu hao trong năm | 7.435 | 23.513 | 17.757 | 998 | 4.132 | 53.835 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.224) | (576) | - | (202) | (2.002) |
| Số cuối năm | 37.674 | 166.222 | 108.950 | 3.994 | 27.105 | 343.945 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số đầu năm | 216.342 | 116.377 | 97.720 | 3.703 | 37.517 | 471.659 |
| Số cuối năm | 301.651 | 132.075 | 90.729 | 3.263 | 36.815 | 564.533 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 98.985 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 94.031 triệu đồng).

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

### 12.2 *Tài sản cố định vô hình*

| | *Quyền sử dụng đất* *Triệu đồng* | *Phần mềm máy vi tính* *Triệu đồng* | *Tổng cộng* *Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 883.002 | 353.816 | 1.236.818 |
| Tăng trong năm | 152.300 | 30.550 | 182.850 |
| Thanh lý, nhượng bán | (224.958) | - | (224.958) |
| Số cuối năm | 810.344 | 384.366 | 1.194.710 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số đầu năm | 33.297 | 172.277 | 205.574 |
| Khấu hao trong năm | 3.576 | 16.186 | 19.762 |
| Số cuối năm | 36.873 | 188.463 | 225.336 |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 849.705 | 181.539 | 1.031.244 |
| Số cuối năm | 773.471 | 195.903 | 969.374 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 91.802 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 86.801 triệu đồng).

## 13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

### 13.1 *Các khoản phải thu*

| | *Số cuối năm* *Triệu đồng* | *Số đầu năm* *Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a) | 209.423 | 314.091 |
| Các khoản phải thu khác (b) | 1.284.993 | 1.185.323 |
| | **1.494.416** | **1.499.414** |

## 13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 13.1 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

*(a)* Đây là các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định cuối năm như sau:

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Mua trụ sở chi nhánh tại Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh | 59.253 | 55.216 |
| Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác | 50.490 | 76.615 |
| Mua trụ sở chi nhánh tại Tiền Giang | 36.589 | 36.589 |
| Mua trụ sở chi nhánh tại Cần Thơ | 29.450 | 29.450 |
| Mua trụ sở chi nhánh thuộc dự án Grand Center Quy Nhơn | 25.071 | 25.071 |
| Mua trụ sở chi nhánh tại Thành phố Vũng Tàu | - | 80.000 |
| Tạm ứng xây dựng khác | 8.570 | 11.150 |
| | **209.423** | **314.091** |

*(b)* Các khoản phải thu khác bao gồm:

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Phải thu nội bộ** | **4.813** | **8.032** |
| Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ | 1.814 | 2.290 |
| Phải thu khác | 2.999 | 5.742 |
| **Phải thu bên ngoài** | **1.280.180** | **1.177.291** |
| Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center (i) | 900.000 | 900.000 |
| Phải thu thanh lý tài sản (ii) | 218.500 | - |
| Tạm ứng liên quan đến xử lý nợ | 51.940 | 37.640 |
| Đặt cọc thuê văn phòng | 45.817 | 51.450 |
| Phải thu về hoạt động thẻ | 39.732 | 31.249 |
| Phải thu trung gian thanh toán ví điện tử | 5.546 | 11.162 |
| Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất | 1.181 | 1.210 |
| Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS | 516 | 116.999 |
| Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap | 408 | 2.927 |
| Các khoản phải thu khác | 16.540 | 24.654 |
| | **1.284.993** | **1.185.323** |

(i) Đây là khoản đặt cọc tiền thuê văn phòng thuộc dự án Viet Capital Center giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 theo Hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng dài hạn số 01/2016/HĐTVP ngày 2 tháng 11 năm 2016. Tổng giá trị hợp đồng cho thời hạn thuê 41 năm là 1.300 tỷ đồng. Vào ngày 10 tháng 6 năm 2023, hai bên đã thỏa thuận gia hạn thời gian bàn giao mặt bằng thuê dự kiến đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 từ thời gian bàn giao đã thỏa thuận trước đó là ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(ii) Đây là khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản TD ICONIC từ việc thanh lý tài sản cố định của Ngân hàng, ngày thanh toán là 25 tháng 1 năm 2025. Đến ngày ra báo cáo, khoản phải thu này đã được tất toán.

## 13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 13.2 *Các khoản lãi, phí phải thu*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Lãi phải thu từ cho vay bằng VND | 1.383.384 | 1.301.340 |
| Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 127.823 | 107.246 |
| Lãi phải thu từ tiền gửi bằng VND | 46.600 | 17.539 |
| Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 20.733 | 37.286 |
| Lãi tiền gửi bằng ngoại tệ | 1.617 | 132 |
| Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ | 1.316 | 2.526 |
| Phí, lãi phải thu từ giao dịch hoán đổi | 115 | 94 |
| Phí phải thu | 1.566 | 1.212 |
| | **1.583.154** | **1.467.375** |

### 13.3 *Tài sản Có khác*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Các khoản trung gian thanh toán | 677.722 | 246.680 |
| Tài sản gán nợ chờ xử lý (i) | 137.267 | - |
| Chi phí trả trước (ii) | 190.655 | 391.625 |
| Tài sản Có khác | 21.838 | 21.259 |
| | **1.027.482** | **659.564** |

(i) Đây là các bất động sản được Ngân hàng nhận gán nợ, thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của khách hàng vay.

(ii) Chi phí trả trước và chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí trả lãi trước, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền dữ liệu, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản. Chi tiết như sau:

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Chi phí trả lãi trước các hợp đồng tiền gửi | 38.415 | 252.848 |
| Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng | 28.238 | 25.323 |
| Chi phí trả trước khác | 124.002 | 113.454 |
| | **190.655** | **391.625** |

### 13.4 *Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác*

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

| | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Số dư tài sản có Triệu đồng* | *Dự phòng Triệu đồng* | *Số dư tài sản có Triệu đồng* | *Dự phòng Triệu đồng* |
| Các khoản phải thu nội bộ khác | 2.999 | 858 | 5.742 | - |
| | **2.999** | **858** | **5.742** | **-** |

## 13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 13.4 *Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác* (tiếp theo)

Biến động tăng dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

| | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Số đầu năm** | - | - |
| Số trích lập dự phòng rủi ro tài sản Có khác trong năm | 858 | - |
| **Số cuối năm** | **858** | - |

## 14. VAY NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Vay chiết khấu các giấy tờ có giá | **1.557.819** | - |

Đây là các khoản đi vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông qua nghiệp vụ thị trường mở có kỳ hạn gốc từ 7 ngày đến 14 ngày và chịu lãi suất 4,00%/năm.

## 15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

### 15.1 *Tiền gửi của các TCTD khác*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | **567.312** | **532.014** |
| Bằng VND | 567.312 | 532.014 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | **13.031.497** | **11.419.650** |
| Bằng VND | 12.147.125 | 11.419.650 |
| Bằng ngoại tệ | 884.372 | - |
| | **13.598.809** | **11.951.664** |

Mức lãi suất năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

| | *Số cuối năm %/năm* | *Số đầu năm %/năm* |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 3,55 - 6,30 | 0,80 - 4,50 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 4,70 | Không áp dụng |

## 15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

### 15.2 *Vay các TCTD khác*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Vay các TCTD trong nước bằng VND | 5.123.162 | 554.986 |
| *Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu* | *5.123.162* | *404.986* |
| | **5.123.162** | **554.986** |

Mức lãi suất năm các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

| | *Số cuối năm %/năm* | *Số đầu năm %/năm* |
|---|---|---|
| Bằng VND | 4,10 - 5,60 | 2,40 - 5,50 |

## 16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 16.1 *Thuyết minh theo loại hình tiền gửi*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | **4.415.471** | **3.264.438** |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 4.394.065 | 3.238.607 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 21.406 | 25.831 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | **62.822.298** | **53.641.163** |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 19.477.172 | 18.473.001 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 3.243 | 1.269 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND | 43.259.109 | 35.101.357 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 82.774 | 65.536 |
| **Tiền gửi vốn chuyên dùng** | **40.795** | **165.588** |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND | 40.250 | 88.224 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 545 | 77.364 |
| **Tiền ký quỹ** | **110.885** | **67.602** |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND | 110.837 | 67.557 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ | 48 | 45 |
| | **67.389.449** | **57.138.791** |

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

| | *Số cuối năm %/năm* | *Số đầu năm %/năm* |
|---|---|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 0,00 - 0,50 | 0,00 - 0,50 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 0,00 - 10,00 | 0,20 - 12,00 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND | 0,30 - 12,00 | 0,30 - 12,10 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |

## 16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 16.2 *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tiền gửi của tổ chức kinh tế** | **8.589.010** | **8.457.721** |
| Công ty cổ phần khác | 4.201.212 | 4.611.668 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác | 2.738.166 | 2.129.789 |
| Công ty Nhà nước | 360.268 | 368.890 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 297.104 | 318.902 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội | 267.300 | 276.845 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối | 132.124 | 155.554 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 122.674 | 82.388 |
| Hộ kinh doanh | 13.397 | 43 |
| Công ty Cổ phần có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối | 7.362 | 6.663 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 6.375 | 809 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 752 | 679 |
| Công ty hợp danh | 44 | 21 |
| Khác | 442.232 | 505.470 |
| **Tiền gửi của cá nhân** | **58.800.439** | **48.681.070** |
| | **67.389.449** | **57.138.791** |

## 17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Bằng ngoại tệ | **222.364** | **361.725** |

Đây là khoản vốn nhận từ các bên ủy thác cho vay khác nhau có kỳ hạn gốc từ 36 tháng đến 60 tháng, chịu mức lãi suất từ 8,26%/năm đến 8,34%/năm (31/12/2023: kỳ hạn gốc từ 36 tháng đến 60 tháng, chịu mức lãi suất từ 9,42%/năm đến 9,43%/năm).

## 18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chứng chỉ tiền gửi bằng VND** | **6.057.013** | **7.514.307** |
| Dưới 12 tháng | 4.648.141 | 3.950.010 |
| Từ 12 tháng đến 5 năm | 1.408.872 | 3.564.297 |
| **Trái phiếu thường bằng VND** | **1.468.550** | **2.509.064** |
| Từ 12 tháng đến 5 năm | - | 996.944 |
| Từ trên 5 năm trở lên | 1.468.550 | 1.512.120 |
| **Giấy tờ có giá khác bằng VND** | 10 | - |
| Dưới 12 tháng | 10 | - |
| | **7.525.573** | **10.023.371** |

Mức lãi suất năm của giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

| | *Số cuối năm %/năm* | *Số đầu năm %/năm* |
|---|---|---|
| **Chứng chỉ tiền gửi bằng VND** | | |
| Dưới 12 tháng | 5,10 - 7,00 | 5,40 - 12,00 |
| Từ 12 tháng đến 5 năm | 5,00 - 10,20 | 7,60 - 10,20 |
| **Trái phiếu thường bằng VND** | | |
| Từ 12 tháng đến 5 năm | - | 6,00 |
| Từ trên 5 năm trở lên | 7,90 | 8,60 - 9,00 |

## 19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

### *19.1 Các khoản lãi, phí phải trả*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND | 596.873 | 565.931 |
| Lãi phải trả tiền gửi bằng VND | 346.940 | 598.107 |
| Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND | 147.692 | 483.843 |
| Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND | 23.306 | 3.886 |
| Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ | 4.996 | 9.348 |
| Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ | 1.668 | - |
| Lãi phải trả từ giao dịch hoán đổi | 101 | 241 |
| | **1.121.576** | **1.661.356** |

## 19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

### 19.2 *Các khoản phải trả và công nợ khác*

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Phải trả nội bộ** | **25.025** | **11.188** |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 11.115 | 11.115 |
| Các khoản phải trả công nhân viên | 13.910 | 73 |
| **Các khoản phải trả bên ngoài** | **815.495** | **316.395** |
| Phải trả trái phiếu chưa chốt quyền | 381.640 | - |
| Phải trả về hoạt động thẻ | 169.961 | 103.928 |
| Phải trả trung gian thanh toán | 155.478 | 153.513 |
| Thuế và các khoản phải trả ngân sách nhà nước | 48.988 | 7.274 |
| Tiền giữ hộ và đợi thanh toán | 37.431 | 30.112 |
| Doanh thu chờ phân bổ | 6.640 | 4.595 |
| Cổ tức phải trả | 1.234 | 1.234 |
| Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý | 988 | 2.060 |
| Các khoản phải trả khác | 13.135 | 13.679 |
| | **840.520** | **327.583** |

## 20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | *Số đầu năm Triệu đồng* | *Phát sinh trong năm* | | *Số cuối năm Triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|
| | | *Số phải nộp Triệu đồng* | *Số đã nộp Triệu đồng* | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.205 | 79.338 | (39.596) | 41.947 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.063 | 45.032 | (44.198) | 2.897 |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.147 | 26.459 | (25.353) | 3.253 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 859 | 7.791 | (7.759) | 891 |
| Các loại thuế khác | - | 1.079 | (1.079) | - |
| | **7.274** | **159.699** | **(117.985)** | **48.988** |

### 20.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành*

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm hiện hành (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

## 20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 20.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành* (tiếp theo)

| | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN trong năm | 78.501 | 14.956 |
| Điều chỉnh chi phí thuế năm trước | 23 | 82 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng Bất động sản | 814 | - |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **79.338** | **15.038** |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| *Chỉ tiêu* | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **390.590** | **71.606** |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng và công ty con | 78.118 | 14.321 |
| *Các khoản điều chỉnh tăng:* | | |
| - Chi phí không được khấu trừ thuế | 1.197 | 635 |
| *Các khoản điều chỉnh giảm:* | | |
| - Lãi từ thanh lý bất động sản | (814) | - |
| **Chi phí thuế TNDN trong năm** | **78.501** | **14.956** |

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 21.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

| *Chỉ tiêu* | *Vốn điều lệ (*) Triệu đồng* | *Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng* | *Vốn đầu tư XDCB mua sắm TSCĐ Triệu đồng* | *Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng* | *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng* | *Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng* | *Quỹ khác (**) Triệu đồng* | *Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng* | *Tổng cộng Triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số đầu năm | 5.016.800 | 8 | 1 | 1.560 | 54.700 | 192.195 | 1.288 | 577.352 | 5.843.904 |
| Tăng trong năm | 501.662 | - | - | - | - | - | - | (501.662) | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | - | 311.252 | 311.252 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 2.821 | 5.642 | - | (8.463) | - |
| Sử dụng quỹ trong năm | - | - | - | - | - | (247) | - | - | (247) |
| **Số cuối năm** | **5.518.462** | **8** | **1** | **1.560** | **57.521** | **197.590** | **1.288** | **378.479** | **6.154.909** |

(*) Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện tăng 501.622 triệu đồng vốn điều lệ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 107/24/BVBank/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 8 năm 2024 thông qua 1 đợt phát hành cổ phiếu: phát hành 50.166.215 cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ phát hành 10% trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành, tương đương tỷ lệ thực hiện quyền 100:10.

(**) Quỹ khác bao gồm Quỹ Ban Điều hành, Quỹ Hội đồng Quản trị. Việc trích lập Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 21.2 *Tình hình cổ phiếu lưu hành của Ngân hàng*

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Cổ phiếu* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu* |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu được duyệt | 551.846.215 | 501.680.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *551.846.215* | *501.680.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *551.846.215* | *501.680.000* |

## 22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi của cổ phiếu phổ thông lưu hành tăng lên do phát hành cổ phiếu thưởng trong kỳ với giả thuyết sự kiện này xảy ra ngay tại thời điểm đầu kỳ trước.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | *Năm nay* | *Năm trước (Trình bày lại)* |
|---|---|---|
| Lãi thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng *(triệu đồng)* | 311.252 | 56.568 |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi *(triệu đồng)* | - | - |
| **Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu** *(triệu đồng)* | **311.252** | **56.568** |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (không bao gồm cổ phiếu quỹ) *(cổ phiếu)* | 551.846.215 | 521.560.538 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu *(đồng/cổ phiếu)* | 564,02 | 108,46 |

## 23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác | 5.703.468 | 6.263.278 |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 384.608 | 215.043 |
| Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ | 288.847 | 363.904 |
| Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh | 12.890 | 15.292 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 95.906 | 81.273 |
| | **6.485.719** | **6.938.790** |

## 24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Chi phí lãi tiền gửi | 3.546.368 | 4.524.865 |
| Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá | 510.665 | 781.163 |
| Chi phí lãi tiền vay | 118.948 | 149.245 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 3.490 | 4.899 |
| | **4.179.471** | **5.460.172** |

## 25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ** | **275.682** | **235.706** |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | 248.319 | 213.254 |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ | 7.537 | 4.488 |
| Thu khác | 19.826 | 17.964 |
| **Chi phí hoạt động dịch vụ** | **(238.136)** | **(181.292)** |
| Chi dịch vụ thanh toán | (117.756) | (94.630) |
| Cước phí bưu điện về mạng viễn thông | (21.984) | (16.347) |
| Chi phí hoa hồng môi giới | (10.931) | (8.849) |
| Chi về dịch vụ tư vấn | (10.776) | (4.653) |
| Chi dịch vụ ngân quỹ | (9.920) | (6.701) |
| Chi khác | (66.769) | (50.112) |
| | **37.546** | **54.414** |

## 26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **210.802** | **231.706** |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 172.638 | 116.516 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 38.164 | 115.190 |
| **Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **(164.865)** | **(209.392)** |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (5.741) | (41.939) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (159.124) | (167.453) |
| | **45.937** | **22.314** |

## 27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 30.242 | 126.133 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (3.490) | (3.989) |
| | **26.752** | **122.144** |

## 28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Thu nhập từ hoạt động khác** | **64.463** | **107.768** |
| Thu từ các khoản nợ đã xử lý | 49.721 | 77.429 |
| Thu từ hoạt động hỗ trợ đại lý bảo hiểm | 4.802 | 19.845 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | 3.549 | 489 |
| Thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản | 1.852 | 2.554 |
| Thu nhập khác | 4.539 | 7.451 |
| **Chi phí hoạt động khác** | **(3.357)** | **(30.222)** |
| Chi công tác xã hội | (792) | (1.683) |
| Chi về nghiệp vụ mua bán nợ | (216) | - |
| Chi phí khác | (2.349) | (28.539) |
| | **61.106** | **77.546** |

## 29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí** | **1.115** | **777** |
| **Chi phí cho nhân viên** | **796.544** | **719.307** |
| Chi lương và phụ cấp | 618.086 | 555.296 |
| Chi thưởng | 90.347 | 94.733 |
| Các khoản chi đóng góp theo lương | 79.367 | 62.248 |
| Chi trợ cấp | 3.990 | 3.762 |
| Chi trang phục | 3.427 | 433 |
| Chi phí khác | 1.327 | 2.835 |
| **Chi về tài sản** | **362.735** | **336.256** |
| Chi phí thuê tài sản | 184.842 | 175.848 |
| Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản | 78.380 | 61.632 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 73.597 | 68.711 |
| Mua sắm công cụ lao động | 24.541 | 28.741 |
| Chi bảo hiểm tài sản | 1.375 | 1.324 |
| **Chi cho hoạt động quản lý công vụ** | **234.513** | **281.197** |
| Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo | 46.874 | 91.909 |
| Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết | 38.480 | 45.627 |
| Chi bưu phí và điện thoại, xăng dầu | 29.103 | 29.354 |
| Chi điện nước, vệ sinh cơ quan | 25.197 | 21.992 |
| Chi công tác phí | 16.790 | 16.853 |
| Chi phí vật liệu, giấy tờ in | 6.023 | 5.335 |
| Chi phí đào tạo, huấn luyện | 3.983 | 3.874 |
| Chi hoạt động đoàn thể của Tổ chức tín dụng | 176 | 462 |
| Các khoản chi phí khác | 67.887 | 65.791 |
| **Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng** | **79.397** | **69.378** |
| **Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác** | **858** | **-** |
| | **1.475.162** | **1.406.915** |

## 30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 610.881 | 497.797 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | 2.766.250 | 1.862.830 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác | 1.262.477 | 1.718.482 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác | 12.230.997 | 8.741.150 |
| | **16.870.605** | **12.820.259** |

## 31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

| | | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| I. | **Tổng số nhân viên trung bình** (người) | 2.705 | 2.568 |
| II. | **Thu nhập của nhân viên** (triệu đồng) | | |
| 1. | Tổng quỹ lương | 618.086 | 555.296 |
| 2. | Tiền thưởng | 90.347 | 94.733 |
| 3. | Thu nhập khác | 3.990 | 3.762 |
| 4. | **Tổng thu nhập (1+2+3)** | **712.423** | **653.791** |
| 5. | Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người) | 19,04 | 18,02 |
| 6. | Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người) | 21,95 | 21,22 |

## 32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

### *32.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Bất động sản | 87.978.295 | 76.098.997 |
| Cổ phiếu phát hành bởi các tổ chức kinh tế khác | 6.694.760 | 8.024.033 |
| Sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác | 3.269.182 | 3.948.238 |
| Phương tiện vận tải | 1.500.896 | 1.887.865 |
| Máy móc và thiết bị | 1.084.735 | 1.128.051 |
| Hàng tồn kho | 644.770 | 128.359 |
| Cổ phiếu phát hành bởi các tổ chức tín dụng khác | 6.081 | 381.981 |
| Tài sản khác | 4.389.010 | 1.496.255 |
| | **105.567.729** | **93.093.779** |

### *32.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng đưa đi cầm cố, thế chấp để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thanh toán bù trừ điện tử tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các TCTD khác và đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác như sau:

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Giấy tờ có giá | **9.163.679** | **3.630.209** |

## 33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và công ty con đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay, các cam kết mua, bán tiền tệ kỳ hạn và các giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn là giao dịch hai bên cam kết mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá kỳ hạn xác định tại ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

## 33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| ***Bảo lãnh vay vốn*** | **3.200** | **1.000** |
| **Cam kết giao dịch hối đoái** | **23.958.919** | **12.399.057** |
| *- Cam kết mua ngoại tệ* | *4.886.162* | *2.188.048* |
| *- Cam kết bán ngoại tệ* | *4.882.067* | *2.170.599* |
| *- Cam kết giao dịch hoán đổi* | *14.190.690* | *8.040.410* |
| **Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng** | **22.142** | **4.181** |
| *- Thư tín dụng trả ngay* | *17.698* | *3.197* |
| *- Thư tín dụng trả chậm* | *4.444* | *984* |
| **Bảo lãnh khác** | **874.316** | **823.115** |
| *- Cam kết bảo lãnh thanh toán* | *254.404* | *252.859* |
| *- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng* | *145.635* | *134.092* |
| *- Cam kết bảo lãnh dự thầu* | *52.877* | *31.348* |
| *- Cam kết bảo lãnh khác* | *421.400* | *404.816* |
| **Cam kết khác** | **33.201** | **17.562** |
| | **24.891.778** | **13.244.915** |
| *Trừ:* Tiền ký quỹ | (110.885) | (67.602) |
| **Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra** | **24.780.893** | **13.177.313** |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, tất cả các khoản cam kết ngoại bảng đều được phân loại vào Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn.

## 34. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Lãi cho vay chưa thu được | 368.136 | 355.985 |
| Phí phải thu chưa thu được | 61.216 | 89.239 |
| | **429.352** | **445.224** |

## 35. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | | |
| Nợ gốc | 1.298.669 | 1.098.532 |
| Nợ lãi | 1.531.195 | 1.224.050 |
| | **2.829.864** | **2.322.582** |

## 36. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Tài sản khác giữ hộ | 10.783.471 | 8.397.213 |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 200.023 | 1.150.000 |
| | **10.983.494** | **9.547.213** |

## 37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban lãnh đạo của Ngân hàng và công ty con;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

## 37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các bên liên quan có giao dịch với Ngân hàng như sau:

| *Bên liên quan* | *Quan hệ* |
|---|---|
| Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt | Công ty con của Ngân hàng |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt ("VCAM") | Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCAM là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap ("VCSC") | Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCSC là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng |
| Công ty Cổ phần Bất Động Sản Bản Việt | Thành viên HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng |
| Công ty TNHH Gooday Hospitality | Cổ đông sở hữu trên 10% và đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng |
| Công ty TNHH Phoenix Holdings | Cổ đông sở hữu trên 10% và đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng |
| Công ty Cổ phần Seven System Việt Nam | Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng |
| Công ty Cổ phần Gold Coast Retail | Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng |
| Công ty Cổ phần Bóng Rổ Việt Nam | Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng |
| Các bên liên quan khác | Các cá nhân liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng |

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

| *Bên liên quan* | *Các giao dịch* | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát** | | | |
| Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 101.298 | 62.937 |
| | Trả gốc và lãi tiền gửi | 74.696 | 109.594 |
| **Thành viên ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng** | | | |
| Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 40.837 | 16.883 |
| | Trả gốc và lãi tiền gửi | 45.224 | 32.607 |
| | Giải ngân cho vay | 500 | 1.277 |
| | Trả gốc và lãi tiền vay | 402 | 5.881 |
| **Các bên liên quan khác** | | | |
| Các công ty liên quan và các cá nhân liên quan khác | Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 373.402 | 362.605 |
| | Trả gốc và lãi tiền gửi | 340.313 | 411.980 |
| | Giải ngân cho vay | 549.236 | 562.722 |
| | Trả gốc và lãi tiền vay | 559.607 | 535.139 |

## 37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu/(phải trả) các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

| *Bên liên quan* | *Các giao dịch* | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát** | | | |
| Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | Tiền gửi không kỳ hạn | (4.678) | (2.038) |
| | Tiền gửi có kỳ hạn | (265.877) | (275.579) |
| | Lãi dự chi tiền gửi | (6.431) | (11.664) |
| **Thành viên ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng** | | | |
| Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | Tiền gửi không kỳ hạn | (1.709) | (401) |
| | Tiền gửi có kỳ hạn | (8.157) | (13.144) |
| | Lãi dự chi tiền gửi | (67) | (192) |
| **Các bên liên quan khác** | | | |
| Các công ty liên quan và các cá nhân liên quan khác | Tiền gửi không kỳ hạn | (154.979) | (57.909) |
| | Tiền gửi có kỳ hạn | (192.060) | (175.899) |
| | Lãi dự chi tiền gửi | (1.239) | (2.586) |
| | Phải thu | 508 | 2.927 |
| | Cho vay | 275.406 | 268.971 |
| | Lãi dự thu cho vay | 425 | 709 |

Tiền lương/thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm như sau:

| *Họ và tên* | *Chức vụ* | *Năm nay Triệu đồng* | *Năm trước Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **Hội đồng Quản trị** | | **5.876** | **6.105** |
| Ông Lê Anh Tài | Chủ tịch | 2.403 | 2.360 |
| Bà Nguyễn Thanh Phương | Phó Chủ tịch | 1.788 | 1.936 |
| Ông Ngô Quang Trung | Thành viên (*) | - | - |
| Ông Nguyễn Nhất Nam | Thành viên | 1.389 | 1.489 |
| Ông Phạm Quang Khánh | Thành viên độc lập | 296 | 300 |
| **Ban Kiểm soát** | | **2.113** | **1.755** |
| **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng** | | **13.140** | **12.106** |
| Ông Ngô Quang Trung | Tổng Giám đốc | 4.264 | 4.589 |
| Người quản lý chủ chốt khác | | 8.876 | 7.517 |

(*) Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đã nhận lương Tổng Giám đốc do đó không nhận thù lao HĐQT.

## 38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

| | *Trong nước Triệu đồng* | *Nước ngoài Triệu đồng* | *Tổng cộng Triệu đồng* |
|---|---|---|---|
| **Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2024** | | | |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 13.936.940 | 299.534 | 14.236.474 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 68.142.074 | - | 68.142.074 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 13.307.674 | - | 13.307.674 |
| **Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024** | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 18.721.971 | - | 18.721.971 |
| Tiền gửi của khách hàng | 67.389.449 | - | 67.389.449 |
| Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | 7.100.463 | - | 7.100.463 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 222.364 | - | 222.364 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 7.525.573 | - | 7.525.573 |
| **Cam kết tín dụng ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024** | **932.859** | - | **932.859** |

## 39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

### 39.1 *Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý*

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng như sau:

| | *Miền Nam* *Triệu đồng* | *Miền Trung* *Triệu đồng* | *Miền Bắc* *Triệu đồng* | *Loại trừ* *Triệu đồng* | *Tổng* *Triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|---|
| **I. Doanh thu** | **14.002.722** | **1.517.992** | **1.374.221** | **(9.828.026)** | **7.066.909** |
| 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 13.461.722 | 1.498.274 | 1.338.271 | (9.812.548) | 6.485.719 |
| *• Khách hàng bên ngoài* | *5.283.105* | *763.940* | *438.674* | - | *6.485.719* |
| *• Nội bộ* | *8.178.617* | *734.334* | *899.597* | *(9.812.548)* | - |
| 2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 229.692 | 17.256 | 28.734 | - | 275.682 |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác | 311.308 | 2.462 | 7.216 | (15.478) | 305.508 |
| **II. Chi phí** | **13.388.581** | **1.293.261** | **1.210.666** | **(9.828.026)** | **6.064.482** |
| 1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 11.930.639 | 1.064.774 | 996.606 | (9.812.548) | 4.179.471 |
| *• Khách hàng bên ngoài* | *2.966.426* | *543.715* | *669.330* | - | *4.179.471* |
| *• Nội bộ* | *8.964.213* | *521.059* | *327.276* | *(9.812.548)* | - |
| 2. Chi phí khấu hao TSCĐ | 60.830 | 7.160 | 5.617 | - | 73.597 |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | 1.397.112 | 221.337 | 208.443 | (15.478) | 1.811.414 |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 614.141 | 224.731 | 163.555 | - | 1.002.427 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 589.520 | 10.340 | 11.977 | - | 611.837 |
| **Kết quả kinh doanh trước thuế** | **24.621** | **214.391** | **151.578** | **-** | **390.590** |
| **I. Tài sản** | **88.545.013** | **9.049.201** | **5.942.066** | **-** | **103.536.280** |
| 1. Tiền mặt | 378.696 | 109.626 | 122.559 | - | 610.881 |
| 2. Tài sản cố định | 1.359.390 | 139.467 | 35.050 | - | 1.533.907 |
| 3. Tài sản khác | 86.806.927 | 8.800.108 | 5.784.457 | - | 101.391.492 |
| **II. Nợ phải trả** | **70.130.579** | **12.535.369** | **14.715.423** | **-** | **97.381.371** |
| 1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài | 69.311.055 | 12.529.138 | 14.698.560 | - | 96.538.753 |
| 2. Nợ phải trả nội bộ | 25.025 | - | - | - | 25.025 |
| 3. Nợ phải trả khác | 794.499 | 6.231 | 16.863 | - | 817.593 |

## 39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 39.2 *Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh*

Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng thương mại.

## 40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con. Theo đó, Ngân hàng đã thành lập và quy định về tổ chức và hoạt động của Khối Quản lý Rủi ro ("KQLRR") và phân chia trách nhiệm như sau:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

KQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng một lần.

## 41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng và công ty con của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản bảo đảm thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

## 41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 41.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng** | **86.856.680** | **73.952.289** |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 14.236.474 | 11.359.632 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 68.142.074 | 57.768.233 |
| Chứng khoán đầu tư | 2.568.912 | 3.118.383 |
| *- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán* | *249.453* | *249.374* |
| *- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn* | *2.319.459* | *2.869.009* |
| Tài sản tài chính khác | 1.909.220 | 1.706.041 |
| **Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng** | **932.859** | **845.858** |
| Bảo lãnh vay vốn | 3.200 | 1.000 |
| Bảo lãnh khác | 874.316 | 823.115 |
| Các cam kết trong thư tín dụng | 22.142 | 4.181 |
| Cam kết khác | 33.201 | 17.562 |

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

### 41.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48. Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

### 41.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày dưới đây:

| | *Quá hạn* | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | *Dưới 90 ngày Triệu đồng* | *Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng* | *Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng* | *Trên 360 ngày Triệu đồng* | *Tổng cộng Triệu đồng* |
| Cho vay khách hàng | **224.955** | **26.812** | **52.868** | **242.816** | **547.451** |

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

### *42.1 Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Ngân hàng và công ty con thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng và công ty con đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng và công ty con giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

*Độ nhạy với lãi suất*

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và giấy tờ có giá phát hành theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 6, 7, 9, 15, 16 và 18.*

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định, công cụ tài chính phái sinh, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam, nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ hạn của từng loại giấy tờ có giá.

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.1 *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | | | Thời hạn định lại lãi suất | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Quá hạn* *Triệu đồng* | *Không chịu lãi* *Triệu đồng* | *Dưới 1 tháng* *Triệu đồng* | *Từ 1 đến 3 tháng* *Triệu đồng* | *Từ 3 đến 6 tháng* *Triệu đồng* | *Từ 6 đến 12 tháng* *Triệu đồng* | *Từ 1 đến 5 năm* *Triệu đồng* | *Trên 5 năm* *Triệu đồng* | *Tổng cộng* *Triệu đồng* |
| **Tài sản** | | | | | | | | | |
| Tiền mặt | - | 610.881 | - | - | - | - | - | - | 610.881 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | - | - | 2.766.250 | - | - | - | - | - | 2.766.250 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | - | - | 7.823.524 | 6.412.950 | - | - | - | - | 14.236.474 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 3.074.461 | - | 12.594.672 | 22.521.827 | 13.173.996 | 11.730.265 | 4.194.212 | 942.441 | 68.142.074 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 1.772.623 | - | - | 200.000 | - | - | 11.335.051 | 13.307.674 |
| Tài sản cố định | - | 1.533.907 | - | - | - | - | - | - | 1.533.907 |
| Tài sản Có khác - gộp | 2.875 | 4.102.177 | - | - | - | - | - | - | 4.105.052 |
| **Tổng tài sản** | **3.077.336** | **8.019.588** | **23.094.646** | **28.934.777** | **13.373.996** | **11.730.265** | **4.194.212** | **12.277.492** | **104.702.312** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 1.557.819 | - | - | - | - | - | 1.557.819 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 8.739.830 | 9.173.144 | 808.997 | - | - | - | 18.721.971 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 96.713 | 17.184.109 | 14.873.254 | 17.443.361 | 15.974.679 | 1.817.263 | 50 | 67.389.449 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác | - | 2.099 | - | - | - | - | - | - | 2.099 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 222.364 | - | - | - | 222.364 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 371.991 | 34.352 | 2.336.763 | 2.359.789 | 954.128 | 1.468.550 | 7.525.573 |
| Các khoản nợ khác | - | 1.962.096 | - | - | - | - | - | - | 1.962.096 |
| **Tổng nợ phải trả** | **-** | **2.060.908** | **27.853.749** | **24.080.750** | **20.811.585** | **18.334.468** | **2.771.391** | **1.468.600** | **97.381.371** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng** | **3.077.336** | **5.958.680** | **(4.759.103)** | **4.854.027** | **(7.437.589)** | **(6.604.203)** | **1.422.821** | **10.808.892** | **7.320.941** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng** | **3.077.336** | **5.958.680** | **(4.759.103)** | **4.854.027** | **(7.437.589)** | **(6.604.203)** | **1.422.821** | **10.808.892** | **7.320.941** |

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Ngân hàng và công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 46*.

| | *USD được quy đổi Triệu đồng* | *EUR được quy đổi Triệu đồng* | *Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng* | *Tổng cộng Triệu đồng* |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | |
| Tiền mặt | 43.033 | 576 | 1.728 | 45.337 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | 18.782 | - | - | 18.782 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 1.209.145 | 1.952 | 8.604 | 1.219.701 |
| Cho vay khách hàng | 127.150 | - | - | 127.150 |
| Tài sản Có khác | 44.935 | - | - | 44.935 |
| **Tổng tài sản** | **1.443.045** | **2.528** | **10.332** | **1.455.905** |
| **Nợ phải trả** | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 884.372 | - | - | 884.372 |
| Tiền gửi của khách hàng | 104.603 | 650 | 2.563 | 108.016 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | (1.905.970) | - | - | (1.905.970) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 222.364 | - | - | 222.364 |
| Các khoản nợ khác | 7.115 | - | - | 7.115 |
| **Tổng nợ phải trả** | **(687.316)** | **650** | **2.563** | **(684.103)** |
| **Trạng thái tiền tệ nội bảng** | **2.130.361** | **1.878** | **7.769** | **2.140.008** |
| **Trạng thái tiền tệ ngoại bảng** | **(2.355.408)** | **(4.978)** | **-** | **(2.360.386)** |
| **Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng** | **(225.047)** | **(3.100)** | **7.769** | **(220.378)** |

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

*Độ nhạy đối với tỷ giá*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể

| | *Thay đổi tỷ giá* | *Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế hợp nhất Triệu đồng* |
|---|---|---|
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024** | | |
| USD | 5% | (9.002) |
| USD | (5%) | 9.002 |

### *42.3 Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính hợp nhất đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các công cụ tài chính phái sinh được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.3 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

| | *Quá hạn* | | *Trong hạn* | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Trên 3 tháng Triệu đồng* | *Đến 3 tháng Triệu đồng* | *Đến 1 tháng Triệu đồng* | *Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng* | *Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng* | *Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng* | *Trên 5 năm Triệu đồng* | *Tổng cộng Triệu đồng* |
| **Tài sản** | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc và đá quý | - | - | 610.881 | - | - | - | - | 610.881 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | - | - | 2.766.250 | - | - | - | - | 2.766.250 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | - | - | 7.823.524 | 6.412.950 | - | - | - | 14.236.474 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 2.184.624 | 869.837 | 3.718.194 | 7.597.764 | 30.924.426 | 6.497.010 | 16.330.219 | 68.142.074 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | - | - | - | 200.000 | 1.772.623 | 11.335.051 | 13.307.674 |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 1.533.907 | 1.533.907 |
| Tài sản Có khác - gộp | 2.860 | 15 | 1.184.026 | 417.586 | 910.916 | 763.820 | 825.827 | 4.105.052 |
| **Tổng tài sản** | **2.187.484** | **889.852** | **16.102.877** | **14.428.300** | **32.035.342** | **9.033.453** | **30.025.004** | **104.702.312** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 1.557.819 | - | - | - | - | 1.557.819 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 8.739.830 | 9.173.144 | 808.997 | - | - | 18.721.971 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 17.374.269 | 14.787.647 | 33.412.920 | 1.814.563 | 50 | 67.389.449 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 2.099 | - | - | - | - | 2.099 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 127.065 | 95.299 | - | 222.364 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 371.991 | 34.352 | 4.696.552 | 954.128 | 1.468.550 | 7.525.573 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 1.134.257 | 291.095 | 469.306 | 67.414 | 24 | 1.962.096 |
| **Tổng nợ phải trả** | - | - | **29.180.265** | **24.286.238** | **39.514.840** | **2.931.404** | **1.468.624** | **97.381.371** |
| **Mức chênh thanh khoản ròng** | **2.187.484** | **889.852** | **(13.077.388)** | **(9.857.938)** | **(7.479.498)** | **6.102.049** | **28.556.380** | **7.320.941** |

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.4 *Rủi ro giá cả thị trường khác*

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

## 43. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang Ngân hàng đã ký hợp đồng thuê như sau:

| | *Số cuối năm Triệu đồng* | *Số đầu năm Triệu đồng* |
|---|---|---|
| Đến hạn trong 1 năm | 136.713 | 121.979 |
| Đến hạn từ 1 đến 5 năm | 232.582 | 259.760 |
| Đến hạn sau 5 năm | 77.381 | 93.096 |
| | **446.676** | **474.835** |

## 44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## 44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*Tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
     - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
     - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
     - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay khách hàng và phải thu:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

  b) Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

## 44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

***Tài sản tài chính*** (tiếp theo)

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210 nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

     ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

***Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

***Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính***

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

## 44. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | *Giá trị ghi sổ* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Kinh doanh* *Triệu đồng* | *Giữ đến ngày đáo hạn* *Triệu đồng* | *Cho vay và phải thu* *Triệu đồng* | *Sẵn sàng để bán* *Triệu đồng* | *Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ* *Triệu đồng* | *Tổng cộng giá trị ghi sổ* *Triệu đồng* | *Giá trị hợp lý* *Triệu đồng* |
| **Tài sản tài chính** | | | | | | | |
| Tiền mặt | - | - | - | - | 610.881 | 610.881 | 610.881 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | - | - | - | - | 2.766.250 | 2.766.250 | 2.766.250 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | - | - | 743.000 | - | 13.493.474 | 14.236.474 | (*) |
| Cho vay khách hàng | - | - | 67.189.910 | - | - | 67.189.910 | (*) |
| Chứng khoán đầu tư | - | 3.860.901 | - | 9.233.763 | - | 13.094.664 | (*) |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - | - | 1.909.220 | 1.909.220 | (*) |
| | **-** | **3.860.901** | **67.932.910** | **9.233.763** | **18.779.825** | **99.807.399** | |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | - | 1.557.819 | 1.557.819 | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | 18.721.971 | 18.721.971 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 67.389.449 | 67.389.449 | (*) |
| Các công cụ tài chính phái sinh | 2.099 | - | - | - | - | 2.099 | (*) |
| Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 222.364 | 222.364 | |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 7.525.573 | 7.525.573 | (*) |
| Các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | 1.881.443 | 1.881.443 | (*) |
| | **2.099** | **-** | **-** | **-** | **97.298.619** | **97.300.718** | |

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## 45. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

## 46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

| | *Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Đồng* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Đồng* |
|---|---|---|
| USD | 25.413 | 24.115 |
| EUR | 26.697 | 27.000 |
| GBP | 32.007 | 30.938 |
| JPY | 162,44 | 172,54 |
| AUD | 15.853 | 16.581 |
| CAD | 17.674 | 18.313 |
| SGD | 18.744 | 18.403 |
| CHF | 28.241 | 28.768 |
| HKD | 3.279 | 3.103 |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

| Người lập | Người kiểm soát | Người phê duyệt |
|---|---|---|
| Bà Huỳnh Mỹ Nghi<br>Trưởng phòng Kế toán | Ông Lý Công Nha<br>Giám đốc khối tài chính kiêm Kế toán Trưởng | Bà Văn Thành Khánh Linh<br>Phó Tổng Giám đốc |

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 78918 quyển số 09 SCT/BS
Ngày 09- 2025
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÊ KIM THANH
CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Thị Vinh

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM